**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

# NIÊN GIÁM 2022

**THÁI NGUYÊN - 2022**

# PHẦN 1:
# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN (TUEBA)

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên (Thai Nguyen University of Economics and Business Administration - TUEBA) được thành lập theo Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 2 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, được kế thừa truyền thống trên 30 năm từ 2 khoa Kinh tế thuộc 2 trường thành viên, đào tạo nhiều thế hệ sinh viên đã thành đạt, giữ những vị trí trọng trách từ địa phương đến Trung ương.

**1. Sứ mạng**: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kình tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

**2. Tầm nhìn**: Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kình tế, kinh doanh và quản lý.

**3. Triết lý giáo dục**

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu: ***Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập***

** Ý nghĩa của triết lý giáo dục*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh hướng đến đào tạo người học phát huy năng lực của bản thân, có tư duy tích cực và sáng tạo, chủ động tiếp cận, nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội và nghề nghiệp, trở thành người có trách nhiệm, tri thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại và thị trường lao động quốc tế. Các hoạt động đào tạo của Trường được tổ chức theo hướng linh hoạt, sáng tạo, cập nhật thường xuyên, đảm bảo gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp người học dễ dàng thích ứng của với những thay đổi nhanh chóng của môi trường. Trường đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tạo dựng quan hệ với các đối tác, tổ chức nghề nghiệp nhằm xây dựng môi trường đào tạo chuyên nghiệp hướng đến sự phát triển cho người học.

** Nội dung của triết lý giáo dục*

***Sáng tạo:*** Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp.

***Thực tiễn:*** Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người.

***Hội nhập:*** Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững.

**4. Giá trị cốt lõi**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh xác định các giá trị cốt lõi của tổ chức, bao gồm: **Tận tâm - Chất lượng - Hiệu quả**

** Nội dung giá trị cắt lõi được thể hiện:*

***Tận tâm:*** Trong Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sự tận tâm được thể hiện dưới nhiều hình thức gồm: thời gian đầu tư cho công việc, chủ động nâng cao năng lực và giúp đỡ không vụ lợi; mỗi người trong Trường đều cố gắng hết sức, làm hết trách nhiệm và khả năng để đạt được kết quả tốt đẹp.

***Chất lượng:*** Chất lượng được Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh khẳng định dựa trên các kết quả đạt được về mục tiêu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của Trường có ý nghĩa thiết thực, lâu dài; thể hiện qua hệ thống các giá trị, chuẩn mực, niềm tin cũng như cách thức làm việc đáp ứng mọi yêu cầu đặt ra đã được định hình trong từng thành viên và ở mỗi tổ chức, đơn vị của Trường.

***Hiệu quả:*** Mỗi cá nhân và đơn vị của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh luôn nỗ lực trong mọi hoạt động để tạo ra giá trị gia tăng, giá trị mới cho tổ chức và người học.

**5. Giá trị văn hóa**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và các tổ chức chính trị, đoàn thể đã hành xử và chia sẻ các giá trị văn hóa của tổ chức như sau:

***"Mỗi thành viên đều được tôn trọng, cùng nỗ lực thực hiện mục tiêu chung của tổ chức và phát triển xã hội".***

**6. Chất lượng đào tạo**: Trường luôn cải tiến Chương trình đào tạo để nâng cao chất lượng, công tác đảm bảo chất lượng được thực hiện bài bản, nghiêm túc.

Kết quả đánh giá thực trạng sinh viên tốt nghiệp hàng năm luôn nằm ở TOP đầu trong các trường thành viên của Đại học Thái nguyên.

Các chương trình đào tạo được tự đánh giá và đánh giá đồng cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**7. Đội ngũ giảng viên chất lượng cao**: Ngoài việc được thừa hưởng nguồn giảng viên trình độ cao, nhiều kinh nghiệm từ 2 trường khi mới thành lập, các giảng viên được tuyển mới là những người xuất sắc của các trường đại học uy tín. Nhiều giảng viên tu nghiệp tại các trường đại học uy tín của nước ngoài như Mỹ, Úc, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Bỉ, …Trong tổng số 280 giảng viên của Trường có 08 phó giáo sư, 89 tiến sĩ và 183 thạc sĩ.

**8. Chương trình đào tạo xây dựng linh hoạt đáp ứng nhu cầu xã hội:** các chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên nhu cầu xã hội, thường xuyên tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng để điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp nhu cầu xã hội từ đó

giúp cho sinh viên ra trường dễ hòa nhập với môi trường công việc và được các nhà tuyển dụng đánh giá cao.

**9. Tổ chức đào tạo linh hoạt**: Mô hình đào tạo theo hệ thống tín chỉ giúp cho sinh viên dễ dàng sắp xếp lịch cá nhân để vừa tham gia học vừa đi làm thêm để trải nghiệm môi trường công việc và tăng thu nhập.

**10. Khả năng liên thông quốc tế**: Sinh viên tốt nghiệp tại TUEBA có thể được liên thông lên trình độ cao hơn ở các chương trình quốc tế của các trường đối tác của Trường.

Những sinh viên có thành tích học tập tốt có cơ hội tham gia học 2 năm cuối tại các trường đại học nước ngoài là đối tác của Trường.

**11. Chính sách học bổng**: Trường dành tối đa nguồn kinh phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để cấp học bổng cho sinh viên. Học bổng của Trường dành cho sinh viên đại học chính quy gồm: học bổng khuyến khích học tập, học bổng vượt khó,… Ngoài ra, đầu mỗi năm học các cơ quan, doanh nghiệp là đối tác của Trường trao nhiều xuất học bổng cho sinh viên mới nhập trường với tổng trị giá hàng trăm triệu đồng.

**12. Các hoạt động thực tế phong phú**: Nhờ có mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan, doanh nghiệp, nên sinh viên có nhiều cơ hội tham quan, tìm hiểu thực tế để phục vụ bổ trợ cho những kiến thức được học tập tại Trường.

**13. Nhiều hoạt động hướng nghiệp**: Hàng năm, Trường tổ chức nhiều hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên như: phối hợp với các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tổ chức chương trình "Thực tập viên tiềm năng"; phối hợp với các cơ quan doanh nghiệp trong cả nước tổ chức "Ngày hội việc làm", qua chương trình này đã có nhiều sinh viên được các doanh nghiệp tuyển dụng; các buổi tọa đàm về định hướng nghề nghiệp với sự tham gia chia sẻ của các chuyên gia là những nhà quản lý đến từ các cơ quan doanh nghiệp;…

**14. Cơ sở vật chất hiện đại**: Hệ thống giảng đường hiện đại, đầy đủ các trang thiết bị như máy tính, máy chiếu, Internet không dây phủ sóng 24/7; có 04 phòng máy tính hiện đại phục vụ học Tin học và Ngoại ngữ; ký túc xá rộng rãi, an toàn, đầy đủ tiện nghi sinh hoạt và Internet không dây phủ sóng 24/7.

**15. Kết quả sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm**: Theo thống kê, trên 80% sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, trong đó có nhiều sinh viên làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài với mức thu nhập trên 1000USD/tháng.

# PHẦN 2 :

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

Chương trình đào tạo (CTĐT) Trường được xây dựng trên cơ sở những văn bản quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đại học Thái Nguyên với mục đích thể hiện được mục tiêu đào tạo của từng ngành học trong Trường. Trình độ đại học, Trường đang đào tạo 12 ngành đào tạo với 18 CTĐT đại trà và 4 CTĐT chất lượng cao.

| TT | Ngành | Chương trình đào tạo |
|---|---|---|
| 1 | **Kinh tế** | 1. Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>2. Kinh tế bảo hiểm |
| 2 | **Quản trị Kinh doanh** | 3. Quản trị kinh doanh<br>4. Chất lượng cao Quản trị kinh doanh |
| 3 | **Marketing** | 5. Quản trị Marketing |
| 4 | **Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành** | 6. Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch<br>7. Chất lượng cao Quản trị du lịch và khách sạn |
| 5 | **Kế toán** | 8. Kế toán<br>9. Kế toán Kiểm toán<br>10. Chất lượng cao Kế toán tổng hợp |
| 6 | **Tài chính - Ngân hàng** | 11. Tài chính Doanh nghiệp<br>12. Tài chính Ngân hàng<br>13. Phân tích đầu tư tài chính<br>14. Chất lượng cao Tài chính |
| 7 | **Luật Kinh tế** | 15. Luật kinh tế |
| 8 | **Quản lý công** | 16. Quản lý công<br>17. Quản lý kinh tế |
| 9 | **Kinh tế đầu tư** | 18. Kinh tế đầu tư |
| 10 | **Kinh tế Phát triển** | 19. Kinh tế Phát triển |

| TT | Ngành | Chương trình đào tạo |
|---|---|---|
| 11 | **Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng** | 20. Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng |
| 12 | **Kinh doanh quốc tế** | 21. Thương mại quốc tế<br>22. Kinh doanh quốc tế |

Các chương trình đào tạo có tính liên thông ngang trong các ngành, theo chương trình được thiết kế cho 4 năm học. Phần kiến thức đại cương bao gồm 3 học kỳ đầu học chung toàn trường cho tất cả các ngành, 2 học kỳ tiếp theo các ngành trong cùng nhóm ngành sẽ học các môn chung nhau, và chỉ có 3 học kỳ cuối sinh viên của từng chuyên ngành sẽ học các môn chuyên ngành chính và chuyên sâu của ngành khác nhau.

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ (học phần Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng và an ninh có chứng chỉ riêng).

Giáo dục thể chất: bao gồm 3 học phần, học trong 3 học kỳ đầu. Kết thúc 3 học kỳ nếu sinh viên đạt kết quả trên trung bình sẽ là điều kiện cần để xét tốt nghiệp.

Giáo dục quốc phòng và an ninh: học trong 5 tuần theo kế hoạch của Trung tâm Giáo dục quốc phòng. Sinh viên phải có chứng chỉ giáo dục quốc phòng là điều kiện cần để xét tốt nghiệp.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kế toán** **CTĐT: Kế toán**

**Mã ngành: 7340301** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | BAU231 | Kiểm toán căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | *Tự chọn* | | **6** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | 3 | | | | | |
| | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | 3 | | | | |
| | LAS331 | Luật và chuẩn mực kế toán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | FIA331 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 30 | FIA332 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 31 | PAS331 | Lập và phân tích báo cáo tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 32 | OAW331 | Tổ chức công tác kế toán | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | TAA331 | Kế toán thuế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |

**Ngành: Kế toán** **CTĐT: Kế toán**

**Mã ngành: 7340301** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | *Tự chọn* | **9** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | 3 | | | | |
| | IAC331 | Kế toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | STA331 | Kế toán chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | CSA331 | Kế toán thương mại dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | BAC331 | Kế toán ngân sách | | | | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | 3 | | | | | 3 | | | | | |
| | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SMK331 | Thị trường chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CFI331 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | APO331 | Kế toán Hành chính sự nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | FSA331 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 39 | MAA341 | Kế toán quản trị | 4 | 48 | 24 | | | | | 4 | | | |
| 40 | PCA351 | Thực hành kế toán doanh nghiệp | 5 | | | | | | | | 5 | | |
| | | *Tự chọn* | **12** | | | | | | | | | | |
| 41 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | BAA331 | Kế toán ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | CCA331 | Kế toán xây dựng cơ bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | INC331 | Kiểm soát nội bộ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | INS331 | Kế toán bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | | | | |
| | AIS331 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | EAC331 | Kế toán công ty | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 4* | | | | | | | | | | | |
| | APR331 | Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính | 3 | 15 | 60 | | | | | | | 3 | |
| | APP331 | Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp | 3 | 15 | 60 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***ACC421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Kế toán*** | **2** | | | | | | | | **2** | | |
| ***2.5*** | ***ACC441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán*** | **4** | | | | | | | | | | **4** |
| ***2.6*** | ***ACC904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kế toán*** | **6** | | | | | | | | | | **6** |
| 45 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | INA331 | Kiểm toán nội bộ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | MAC331 | Kiểm soát quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 46 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| | ASM331 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | BUD331 | Kiểm toán ngân sách | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **17** | **18** | **15** | **10** |

*Ghi chú:*

*- Với mỗi tổ hợp tự chọn, người học chọn 01 học phần*

*- Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Kế toán quản trị, Tổ chức công tác kế toán, Kế toán thuế*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kế toán** **CTĐT: Kế toán kiểm toán**
**Mã ngành: 7.34.03.01** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | BAU231 | Kiểm toán căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | *Tự chọn* | | **6** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | 3 | | | | | |
| | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | 3 | | | | |
| | LAS331 | Luật và chuẩn mực kế toán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | FIA331 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 30 | FIA332 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 31 | PAS331 | Lập và phân tích báo cáo tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 32 | OAW331 | Tổ chức công tác kế toán | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | TAA331 | Kế toán thuế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |

**Ngành: Kế toán** **CTĐT: Kế toán kiểm toán**
**Mã ngành: 7.34.03.01** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | *Tự chọn* | | **9** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | 3 | | | | |
| | IAC331 | Kế toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | STA331 | Kế toán chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | CSA331 | Kế toán thương mại dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | BAC331 | Kế toán ngân sách | | | | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | 3 | | | | | 3 | | | | | |
| | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SMK331 | Thị trường chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CFI331 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | FAU331 | Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 38 | FAU332 | Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | OAU341 | Kiểm toán hoạt động | 4 | 48 | 24 | | | | | | 4 | | |
| 40 | APR351 | Thực hành Kiểm toán | 5 | | | | | | | | | 5 | |
| | *Tự chọn* | | **12** | | | | | | | | | | |
| 41 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | AUR331 | Tổ chức công tác kiểm toán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | AIS331 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| | APO331 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | EAC331 | Kế toán công ty | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | | | | |
| | INC331 | Kiểm soát nội bộ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | MAC331 | Kiểm soát quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 4* | | | | | | | | | | | |
| | MAA331 | Kế toán quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | BAA331 | Kế toán ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***AAU421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Kế toán kiểm toán*** | **2** | | | | | | | | **2** | | |
| ***2.5*** | ***AAU441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán kiểm toán*** | **4** | | | | | | | | | | **4** |
| ***2.6*** | ***AAU904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kế toán kiểm toán*** | **6** | | | | | | | | | | **6** |
| 45 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | BAN331 | Kiểm toán ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | BUD331 | Kiểm toán ngân sách | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 46 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| | ASM331 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | INA331 | Kiểm toán nội bộ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **17** | **17** | **10** |

*Ghi chú:*

*- Với mỗi tổ hợp tự chọn, người học chọn 01 học phần.*

*- Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Tổ chức công tác kế toán, Kế toán thuế, Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm toán hoạt động.*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kinh tế** **CTĐT: Kinh tế bảo hiểm**
**Mã ngành: 7310101** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***30*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | EIA231 | Phân tích thông tin kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | *Tự chọn* | | **6** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | HET231 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | VGE231 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | | | | | |
| | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECS231 | Thống kê kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | PEC331 | Kinh tế công cộng | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 30 | ENE331 | Kinh tế môi trường | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 31 | ISE331 | Kinh tế bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 32 | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | MAE332 | Kinh tế học vĩ mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | *Tự chọn* | | **9** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | ERF331 | Nghiên cứu và dự báo kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | SEF331 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Kinh tế** **CTĐT: Kinh tế bảo hiểm**
**Mã ngành: 7310101** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | 3 | | | |
| | MAE331 | Kinh tế học quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MIE332 | Kinh tế học vi mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | | 3 | | |
| | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | ***27*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | BIN331 | Bảo hiểm thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | SIN331 | Bảo hiểm xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | RIN331 | Tái bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 40 | IBA331 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | IAD331 | Giám định bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | *Tự chọn* | | **12** | | | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | 3 | |
| | HIN 331 | Bảo hiểm y tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LIB331 | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | 3 | |
| | HOM331 | Quản lý bệnh viện | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | INS331 | Kế toán bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | | | 3 | |
| | IST331 | Thống kê bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | IBA331 | Phân tích kinh doanh bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 45 | | *Tổ hợp 4* | | | | | | | | | | 3 | |
| | IRM331 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ERM331 | Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***INE421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Kinh tế bảo hiểm*** | ***2*** | | | | | | | | *2* | | |
| ***2.5*** | ***INE441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế bảo hiểm*** | ***4*** | | | | | | | | | | *4* |
| ***2.6*** | ***INE904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế bảo hiểm*** | ***6*** | | | | | | | | | | *6* |
| 46 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | x |
| | SSE331 | An sinh xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | BIE331 | Chuyên đề bảo hiểm thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | x |
| | SIB331 | Chuyên đề Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SIM331 | Quản lý bảo hiểm xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm: Bảo hiểm thương mại, Bảo hiểm xã hội, Kinh tế bảo hiểm, Tái bảo hiểm*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kinh tế** **CTĐT: Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**Mã ngành: 7310101** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***30*** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | EIA231 | Phân tích thông tin kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | | *Tự chọn* | **6** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | 3 | | | | | |
| | HET231 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | VGE231 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | 3 | | | | |
| | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECS231 | Thống kê kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | PEC331 | Kinh tế công cộng | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 30 | ENE331 | Kinh tế môi trường | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 31 | ISE331 | Kinh tế bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 32 | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | MAE332 | Kinh tế học vĩ mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | | *Tự chọn* | **9** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | 3 | | | | |
| | ERF331 | Nghiên cứu và dự báo kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SEF331 | Dự báo phát triển kinh tế xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | | | | |

**Ngành: Kinh tế** **CTĐT: Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**Mã ngành: 7310101** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 35 | MAE331 | Kinh tế học quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | MIE332 | Kinh tế học vi mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | 3 | | | | | | | | 3 | | |
| | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM 231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | ***27*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | PAE331 | Nguyên lý kinh tế nông nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | RDE331 | Kinh tế phát triển nông thôn | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | PVA 331 | Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 40 | CEA331 | Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | APA331 | Phân tích chính sách nông nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | *Tự chọn* | | **12** | | | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | 3 | | |
| | PAP331 | Lập và phân tích dự án đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | PIE331 | Nguyên lý Kinh tế đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | IPM331 | Quản lý dự án đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| | EXT331 | Khuyến nông | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | OAE331 | Tổ chức công tác khuyến nông | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| | FHE331 | Kinh tế nông hộ và trang trại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ABA331 | Quản trị kinh doanh nông nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | AGM331 | Marketing nông nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 4* | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 45 | NRD331 | Xây dựng nông thôn mới | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ESD331 | Môi trường và phát triển bền vững | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | STA331 | Thống kê nông nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***AGE421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn*** | ***2*** | | | | | | | | ***2*** | | |
| ***2.5*** | ***AGE441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn*** | ***4*** | | | | | | | | | | ***4*** |
| ***2.6*** | ***AGE904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn*** | ***6*** | | | | | | | | | | ***6*** |
| | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| 46 | RUP331 | Quy hoạch nông thôn | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | MPD331 | Quy hoạch tổng thể Phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | VNE331 | Kinh tế Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | CIE331 | Kinh tế tuần hoàn | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp; Kinh tế phát triển nông thôn*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kinh tế đầu tư** **CTĐT: Kinh tế đầu tư**

**Mã ngành: 7310104** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***30*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | EIA231 | Phân tích thông tin kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | *Tự chọn* | | **6** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | 3 | | |
| | VGE231 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | URE231 | Kinh tế đô thị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | 3 | | | | |
| | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECS231 | Thống kê kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 30 | ENE331 | Kinh tế môi trường | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 31 | MAE332 | Kinh tế học vĩ mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 32 | PAP331 | Lập và phân tích dự án đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | PIE 331 | Nguyên lý kinh tế đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | *Tự chọn* | | **9** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | PEC331 | Kinh tế công cộng | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | MIE332 | Kinh tế học vi mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Kinh tế đầu tư** **CTĐT: Kinh tế đầu tư**

**Mã ngành: 7310104** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | 3 | | | |
| | ISE331 | Kinh tế bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SIN331 | Bảo hiểm xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | ***3*** | | | | | 3 | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | ***27*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | INI331 | Đầu tư quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | IEC331 | Kinh tế đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | IPA331 | Thẩm định dự án đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 40 | IPM331 | Quản lý dự án đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 41 | CAM331 | Thị trường vốn đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | *Tự chọn* | | **12** | | | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | MPD331 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SDP331 | Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | PPD331 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | BIA331 | Đấu thầu trong đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | IVL331 | Luật Đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | BCA331 | Phân tích lợi ích - chi phí | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | ERP331 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | DPA331 | Phân tích chính sách phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 45 | | *Tổ hợp 4* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | SIC331 | Thống kê đầu tư xây dựng cơ bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | ERF331 | Nghiên cứu và dự báo kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SEF331 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***IEC421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Kinh tế đầu tư*** | ***2*** | | | | | | | | ***2*** | | |
| ***2.5*** | ***IEC441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế đầu tư*** | ***4*** | | | | | | | | | | ***4*** |
| ***2.6*** | ***IEC904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế đầu tư*** | ***6*** | | | | | | | | | | ***6*** |
| 46 | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | PUI331 | Đầu tư công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | EPF331 | Kinh tế và tài chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| | IRM331 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | FII331 | Đầu tư tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm Lập và Phân tích dự án đầu tư, Kinh tế đầu tư, Đầu tư quốc tế, Quản lý dự án đầu tư.*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kinh tế Phát triển** **CTĐT: Kinh tế phát triển**

**Mã ngành: 7310105** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***30*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | EIA231 | Phân tích thông tin kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | *Tự chọn* | | **6** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| 27 | VGE231 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | URE231 | Kinh tế đô thị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | 3 | | | | |
| | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECS231 | Thống kê kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | PEC331 | Kinh tế công cộng | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 30 | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 31 | MAE332 | Kinh tế học vĩ mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 32 | SEF331 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | SDP331 | Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 34 | *Tự chọn* | | **9** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | 3 | | | | |
| | ENE331 | Kinh tế môi trường | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | INE331 | Kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MIE332 | Kinh tế học vi mô 2 | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Kinh tế Phát triển** **CTĐT: Kinh tế phát triển**

**Mã ngành: 7310105** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | | 3 | | | |
| | PAP331 | Lập và phân tích dự án đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | INI 331 | Đầu tư quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | PIE331 | Nguyên lý kinh tế đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | *3* | | | | | | | | 3 | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | ***27*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | EDS331 | Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | SDE331 | Kinh tế phát triển ngành | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | MPD331 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 40 | DPA331 | Phân tích chính sách phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | PPD331 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | *Tự chọn* | | **12** | | | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | | | | 3 | |
| | EPF331 | Kinh tế và tài chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ISE331 | Kinh tế bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | | | | 3 | |
| | PED331 | Dân số và phát triển kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LAE331 | Kinh tế lao động | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | *3* | | | | | | | | | 3 | |
| | ERP331 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECZ331 | Phân vùng kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MLD331 | Quản lý phát triển địa phương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 45 | | *Tổ hợp 4* | *3* | | | | | | | | | 3 | |
| | VNE331 | Kinh tế Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | RDE331 | Kinh tế phát triển nông thôn | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ESD331 | Môi trường và phát triển bền vững | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***DEC421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Kinh tế phát triển*** | ***2*** | | | | | | | | ***2*** | | |
| ***2.5*** | ***DEC441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế phát triển*** | ***4*** | | | | | | | | | | ***4*** |
| ***2.6*** | ***DEC904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế phát triển*** | ***6*** | | | | | | | | | | ***6*** |
| 46 | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | | | | | x |
| | ETS331 | Kinh tế thương mại và dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | DIE331 | Kinh tế số | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | x |
| | IRM331 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CAM331 | Thị trường vốn đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm Kinh tế phát triển, Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội, Kinh tế phát triển ngành, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Quản trị kinh doanh** **CTĐT: Quản trị kinh doanh**
**Mã ngành: 7340101** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | ***Bắt buộc*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231. | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231. | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231. | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | MDM231 | Ra quyết định quản trị | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | ***Tự chọn*** | | ***6*** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | 3 | | | | | |
| | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | 3 | | | | |
| | ELA231 | Luật Kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LGS331 | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LOB331 | Pháp luật về chủ thể kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | | | | | | | | | | |
| **2.2.** | **Kiến thức ngành** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | ***Bắt buộc*** | | ***15*** | | | | | | | | | | |
| 29 | STM331 | Quản trị chiến lược | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 30 | FIM331 | Quản trị tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 31 | HRM331 | Quản trị nhân lực | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 32 | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 33 | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |

**Ngành: Quản trị kinh doanh** **CTĐT: Quản trị kinh doanh**
**Mã ngành: 7340101** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | ***Tự chọn*** | | ***9*** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | 3 | | | | |
| | ORC331 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CCM331 | Quản trị đa văn hoá | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | 3 | | | | |
| | ENS231 | Thống kê doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ECS231 | Thống kê kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | 3 | | | |
| | MAS331 | Kỹ năng quản trị | | | | | | | | | | | |
| | CIB331 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | ***27*** | | | | | | | | | | |
| | ***Bắt buộc*** | | ***15*** | | | | | | | | | | |
| 37 | OAM331 | Quản trị hành chính văn phòng | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 39 | FAC331 | Kế toán tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 40 | QUA331 | Quản trị chất lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | PJM331 | Quản trị dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | ***Chọn 2 tổ hợp (mỗi tổ hợp chọn 2HP)*** | | ***12*** | | | | | | | | ***3*** | ***9*** | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | PMA331 | Quản trị sản xuất | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | | | | | | | | | | |
| | MTI331 | Quản trị công nghệ và đổi mới | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| | MAM331 | Quản trị marketing | 3 | | | | | | | | | | |
| | INB331 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SAM331 | Quản trị bán hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CRM331 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | | | | |
| | FTT331 | Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương | 3 | | | | | | | | | | |
| | PCU331 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | | | | | | | | | | |
| | LOM331 | Quản trị logistics | 3 | | | | | | | | | | |
| 45 | | *Tổ hợp 4* | | | | | | | | | | | |
| | STT331 | Thuế | 3 | | | | | | | | | | |
| | AIS331 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | | | | | | | | | | |
| | MAA331 | Kế toán quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***BAD421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Quản trị kinh doanh*** | ***2*** | | | | | | | | ***2*** | | |
| ***2.5*** | ***BAD441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản trị kinh doanh*** | ***4*** | | | | | | | | | | ***4*** |
| ***2.6*** | ***BAD904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản trị kinh doanh*** | ***6*** | | | | | | | | | | ***6*** |
| 46 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | CBM331 | Quản trị kinh doanh thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | SME331 | Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | BUP331 | Lập kế hoạch kinh doanh | 3 | | | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** **CTĐT: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**

**Mã ngành: 7510605** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Phần Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **83** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | ***Bắt buộc*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231. | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231. | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231. | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | MDM231 | Ra quyết định quản trị | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | ***Tự chọn*** | | ***6*** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| 27 | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| 28 | ELA231 | Luật Kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | LGS 331 | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | ***15*** | | | | | | | | | | |
| 29 | FIM331 | Quản trị tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 30 | STT331 | Thuế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 31 | BLO331 | Logistics cơ bản | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 32 | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 33 | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | **Tự chọn** | | ***9*** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | 3 | | | | |
| 34 | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CIB331 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** **CTĐT: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**

**Mã ngành: 7510605** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | 3 | | | |
| 35 | OAM331 | Quản trị hành chính văn phòng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 36 | PJM331 | Quản trị dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | PMA331 | Quản trị sản xuất | 3 | | | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | FTT331 | Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 38 | SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | LOM331 | Quản trị Logistics | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 40 | LIT331 | Logistics và Vận tải quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 41 | PCU331 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | ***Chọn 2 trong 4 tổ hợp*** | | **12** | | | | | | | **3** | **6** | **3** | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | | | |
| 42 | IMA331 | Marketing quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | INB331 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | | |
| 43 | IIB331 | Bảo hiểm trong kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ERM331 | Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | | | | | | |
| 44 | PSM331 | Quản trị mua hàng và cung ứng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | DCM331 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 4*** | | | | | | | | | | | |
| 45 | MAM331 | Quản trị marketing | 3 | | | | | | | | | | |
| | CRM331 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***LSC421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***LSC441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng*** | **4** | | | | | | | | | | **4** |
| ***2.6*** | ***LSC904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng*** | **6** | | | | | | | | | | **6** |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | | | |
| 46 | TFF331 | Vận tải và giao nhận | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ELO331 | Logistics điện tử (E-Logistics) | 3 | | | | | | | | | | |
| | REM 331 | Quản trị dự trữ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | | |
| 47 | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | BUP331 | Lập kế hoạch kinh doanh | 3 | | | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Logistics cơ bản, Quản trị chuỗi cung ứng, Logistics và Vận tải quốc tế*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Tài chính ngân hàng**
**Mã ngành: 7340201**

**CTĐT: Tài chính ngân hàng**
**Thời gian đào tạo: : 04 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Phần Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **83** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | PRI331 | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | **Tự chọn** | | **6** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | 3 | | | | | |
| 27 | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 29 | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | 3 | | | | |
| 30 | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 31 | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 32 | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 33 | FMI331 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 34 | SMK331 | Thị trường chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 35 | FAC331 | Kế toán tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 36 | COF331 | Tài chính doanh nghiệp căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 37 | COB331 | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | **Tự chọn** | | **9** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 38 | BCR331 | Tín dụng ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 39 | INF331 | Tài chính quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Tài chính ngân hàng** **CTĐT: Tài chính ngân hàng**
**Mã ngành: 7340201** **Thời gian đào tạo: : 04 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 40 | PCB331 | Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 15 | 60 | | | | | | | | |
| 41 | BAL331 | Pháp luật Ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | 3 | | | | | |
| 42 | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | DMS331 | Marketing số và truyền thông xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 45 | BAM331 | Quản trị ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 46 | COB332 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 47 | BPC331 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 48 | FAP331 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 49 | FAB331 | Phân tích tài chính ngân hàng thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | **Tự chọn** | | **12** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | 3 | | | |
| 50 | STT331 | Thuế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 51 | PUF331 | Tài chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 52 | CFA331 | Phân tích Tài chính doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 53 | INP331 | Thanh toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 54 | FUM331 | Quản lý quỹ đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 55 | COF332 | Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành | | | | | | | | | | | |
| 56 | FMC331 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 4*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 57 | BAA331 | Kế toán ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 58 | BPR331 | Định giá tài sản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***COF421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Tài chính ngân hàng*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***COF441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Tài chính ngân hàng*** | **4** | | | | | | | | | | **4** |
| ***2.6*** | ***COF904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Tài chính ngân hàng*** | **6** | | | | | | | | | | **6** |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | | | |
| 59 | FRM331 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 60 | ECE331 | Kinh doanh ngoại hối | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | | |
| 61 | PRF331 | Tài trợ dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 62 | BAS331 | Dịch vụ ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Tài chính doanh nghiệp (căn bản và chuyên ngành), Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (căn bản và nâng cao)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Tài chính ngân hàng**
**Mã ngành: 7340201**

**CTĐT: Tài chính doanh nghiệp**
**Thời gian đào tạo: 04 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Phần Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **83** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | PRI331 | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | | **Tự chọn** | **6** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | 3 | | | | | |
| 27 | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 29 | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | 3 | | | | |
| 30 | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 31 | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 32 | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **15** | | | | | | | | | | |
| 33 | FMI331 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 34 | SMK331 | Thị trường chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 35 | FAC331 | Kế toán tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 36 | COF331 | Tài chính doanh nghiệp căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 37 | COB331 | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | | **Tự chọn** | **9** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 38 | BCR331 | Tín dụng ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 39 | INF331 | Tài chính quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Tài chính ngân hàng** **CTĐT: Tài chính doanh nghiệp**
**Mã ngành: 7340201** **Thời gian đào tạo: 04 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 40 | PCF331 | Thực hành Tài chính doanh nghiệp | 3 | 15 | 60 | | | | | | | | |
| 41 | FIL231 | Pháp luật Tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | 3 | | | | | |
| 42 | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | DMS331 | Marketing số và truyền thông xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 45 | COF332 | Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 46 | STT331 | Thuế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 47 | CFA331 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 48 | FRM331 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 49 | PUF331 | Tài chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | **Tự chọn** | | **12** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 50 | FMC331 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 51 | FAP331 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 52 | FAB331 | Phân tích tài chính ngân hàng thương mại | | | | | | | | | | | |
| 53 | BPC331 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 54 | BAS331 | Dịch vụ ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 55 | AIS331 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 56 | INP331 | Thanh toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 4*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 57 | MAA331 | Kế toán quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 58 | BAA331 | Kế toán ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***BAF421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Tài chính doanh nghiệp*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***BAF441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Tài chính doanh nghiệp*** | **4** | | | | | | | | | | **4** |
| ***2.6*** | ***BAF904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Tài chính doanh nghiệp*** | **6** | | | | | | | | | | **6** |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | | | |
| 59 | BPR331 | Định giá tài sản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 60 | ECE331 | Kinh doanh ngoại hối | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | | |
| 61 | PRF331 | Tài trợ dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 62 | FUM331 | Quản lý quỹ đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Tài chính doanh nghiệp (căn bản và chuyên ngành), Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (căn bản và nâng cao)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Tài chính ngân hàng**
**Mã ngành: 7340201**

**CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính**
**Thời gian đào tạo: 04 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NAM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Phần Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **83** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | PRI331 | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | | **Tự chọn** | **6** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | 3 | | | | | |
| 27 | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 29 | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | 3 | | | | |
| 30 | SRM231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 31 | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 32 | ECO231 | Kinh tế lượng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **15** | | | | | | | | | | |
| 33 | FMI331 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 34 | SMK331 | Thị trường chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 35 | FAC331 | Kế toán tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 36 | COF331 | Tài chính doanh nghiệp căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 37 | COB331 | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |

**Ngành: Tài chính ngân hàng** **CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính**
**Mã ngành: 7340201** **Thời gian đào tạo: 04 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tự chọn** | | **9** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 38 | BCR331 | Tín dụng ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 39 | INF331 | Tài chính quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 40 | PCF331 | Thực hành Tài chính doanh nghiệp | 3 | 15 | 60 | | | | | | | | |
| 41 | PCB331 | Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 15 | 60 | | | | | | | | |
| 42 | FIL231 | Pháp luật tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | 3 | | | | | |
| 43 | MAS331 | Kỹ năng quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 45 | DMS331 | Marketing số và truyền thông xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 46 | AIS331 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 47 | FUM331 | Quản lý quỹ đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 48 | ECE331 | Kinh doanh ngoại hối | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 49 | FII331 | Đầu tư tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 50 | REB331 | Kinh doanh bất động sản | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | **Tự chọn** | | **12** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | 3 | | |
| 51 | FAP331 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 52 | COF332 | Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 53 | BPR331 | Định giá tài sản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 54 | FAB331 | Phân tích tài chính ngân hàng thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 55 | CFA331 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 56 | POM331 | Quản lý danh mục đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 4*** | | | | | | | | | | 3 | |
| 57 | BIA331 | Đấu thầu trong đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 58 | IRM331 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 59 | PUI331 | Đầu tư công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 60 | PUF331 | Tài chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***FIA421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Phân tích đầu tư tài chính*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***FIA441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Phân tích đầu tư tài chính*** | **4** | | | | | | | | | | 4 |
| ***2.6*** | ***FIA904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Phân tích đầu tư tài chính*** | **6** | | | | | | | | | | 6 |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | | | |
| 61 | BPC331 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 62 | IFM331 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 63 | INP331 | Thanh toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | | |
| 64 | FMC331 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 65 | STT331 | Thuế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 66 | FRM331 | Quản trị rủi ro tài chính | | | | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Tài chính doanh nghiệp (căn bản và chuyên ngành), Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (căn bản và nâng cao)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Quản lý công** **CTĐT: Quản lý kinh tế**
**Mã ngành: 7340403** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | ***Bắt buộc*** | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | ***Tự chọn*** | | **6** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | *3* | | | | |
| 27 | NEM231 | Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | *3* | | | | |
| 29 | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 30 | BLD231 | Xây dựng văn bản pháp luật | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | ***Bắt buộc*** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 31 | HMO331 | Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 32 | SME331 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 33 | PPM331 | Quản lý chương trình và dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 34 | MLD331 | Quản lý phát triển địa phương | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 35 | MOP331 | Quản lý công | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | ***Tự chọn*** | | **9** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | | | *3* | | |
| 36 | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 37 | ILM331 | Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Quản lý công** **CTĐT: Quản lý kinh tế**

**Mã ngành: 7340403** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | | | *3* | | |
| 38 | CMA331 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 39 | ASO331 | Điều hành công sở hành chính Nhà nước | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 3* | *3* | | | | | | | | *3* | | |
| 40 | APO331 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 41 | FAC331 | Kế toán tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 42 | MAA331 | Kế toán quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | ***Bắt buộc*** | | ***15*** | | | | | | | | | | |
| 43 | EMA331 | Quản lý kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 44 | SEP331 | Chính sách kinh tế xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 45 | LSS331 | Khoa học lãnh đạo | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 46 | EAH331 | Quản lý tài chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 47 | EMP331 | Tâm lý học quản lý kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | ***Tự chọn*** | | ***12*** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | | | | | |
| 48 | RMC331 | Quản lý rủi ro và khủng hoảng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 49 | MST331 | Quản lý khoa học và công nghệ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | | | | | |
| 50 | LMS331 | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 51 | PDS331 | Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 52 | SEF331 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 3* | *3* | | | | | | | | | | |
| 53 | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 54 | AIS331 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 55 | DMS331 | Marketing số và truyền thông xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 4* | *3* | | | | | | | | | | |
| 56 | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 57 | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 58 | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***EMA421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Quản lý kinh tế*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***EMA441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản lý kinh tế*** | **4** | | | | | | | | | | 4 |
| ***2.6*** | ***EMA904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản lý kinh tế*** | **6** | | | | | | | | | | 6 |
| | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | | | | | |
| 59 | ISS331 | Điều tra xã hội học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| 60 | POA331 | Phân tích chính sách | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | | | | | |
| 61 | MOR331 | Quản lý tổ chức công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| 62 | REM331 | Quản lý thị trường bất động sản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Quản lý kinh tế và Chính sách kinh tế xã hội*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Quản lý công**
**Mã ngành: 7340403**

**CTĐT: Quản lý công**
**Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã MH | Môn học | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | LT | TH | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Phần kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2.Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **30** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | | **Tự chọn** | **6** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | *3* | | | | |
| 27 | NEM231 | Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | *3* | | | | |
| 29 | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 30 | BLD231 | Xây dựng văn bản pháp luật | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **15** | | | | | | | | | | |
| 31 | HMO331 | Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 32 | SME331 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 33 | PPM331 | Quản lý chương trình và dự án | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 34 | MLD331 | Quản lý phát triển địa phương | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 35 | MOP331 | Quản lý công | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |

**Ngành: Quản lý công** **CTĐT: Quản lý công**
**Mã ngành: 7340403** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã MH | Môn học | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | LT | TH | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | *Tự chọn* | **9** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | *3* | | | | | | | | *3* | | |
| 36 | MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 37 | ILM331 | Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | *3* | | | | | | | | *3* | | |
| 38 | CMA331 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 39 | ASO331 | Điều hành công sở hành chính nhà nước | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 3* | *3* | | | | | | | | *3* | | |
| 40 | APO331 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 41 | FAC331 | Kế toán tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 42 | MAA331 | Kế toán quản trị | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | ***15*** | | | | | | | | | | |
| 43 | SEP331 | Chính sách kinh tế xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 44 | MPS331 | Quản lý dịch vụ công | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 45 | MOR331 | Quản lý tổ chức công | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 46 | EAH331 | Quản lý tài chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 47 | PUA331 | Hành chính công | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | | **Tự chọn** | **12** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 48 | OAM331 | Quản trị hành chính văn phòng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 49 | STM331 | Quản trị chiến lược | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 50 | LMS331 | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 51 | HRM331 | Quản trị nhân lực | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 52 | ALV231 | Luật hành chính Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 53 | LAL331 | Luật Lao động | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | **Tổ hợp 4** | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 54 | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 55 | SAM331 | Quản trị bán hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 56 | PUM331 | Marketing địa phương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***PMA421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Quản lý công*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***PMA441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản lý công*** | **4** | | | | | | | | | | 4 |
| ***2.6*** | ***PMA904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản lý công*** | **6** | | | | | | | | | | 6 |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | | | | | | |
| 57 | EMP331 | Tâm lý học quản lý kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| 58 | CRM331 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 59 | PRE331 | Quan hệ công chúng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | | | | | |
| 60 | SEF331 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| 61 | ISS331 | Điều tra xã hội học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần thực tập môn học bao gồm: Quản lý công, Chính sách kinh tế xã hội*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Luật Kinh tế**
**Mã ngành: 7380107**

**CTĐT: Luật Kinh tế**
**Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **26** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | BLD121 | Xây dựng văn bản pháp luật | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 9 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 10 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 11 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 12 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 13 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 14 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 15 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 16 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **99** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **36** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **30** | | | | | | | | | | |
| 17 | GEC231 | Kinh tế học đại cương | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 18 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 19 | GTL231 | Lý luận chung nhà nước và pháp luật | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | HSV231 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 21 | VCL231 | Luật Hiến pháp Việt Nam | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | ALV231 | Luật Hành chính Viêt Nam | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 23 | VCC231 | Luật Dân sự Việt Nam 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 24 | VCC232 | Luật Dân sự Việt Nam 2 | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | CRG231 | Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 26 | CRC231 | Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | | **Tự chọn** | **6** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | 3 | | | | | |
| 27 | SME331 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | FAM231 | Tài chính - Tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | | 3 | | | |
| 28 | CPL231 | Luật Tố tụng dân sự | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ADL231 | Luật Tố tụng hành chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LOC231 | Logic học | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **24** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | LOB331 | Pháp luật về chủ thể kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 30 | LGS331 | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 31 | LAL331 | Luật Lao động | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 32 | FLA331 | Luật Tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 33 | LAA331 | Luật Đất đai | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |

**Ngành: Luật Kinh tế** **CTĐT: Luật Kinh tế**
**Mã ngành: 7380107** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | **Tự chọn** | **9** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | | | 3 | | | |
| 34 | INL331 | Công pháp quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LCI331 | Pháp luật về hải quan và kinh doanh xuất nhập khẩu | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | | 3 | | | |
| 35 | EVL331 | Luật Môi trường | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CRL331 | Luật Tố tụng hình sự | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | ***3*** | | | | | | | | 3 | | |
| 36 | MFL331 | Luật Hôn nhân và gia đình | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LPC331 | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | BLA331 | Luật Ngân hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | IVL331 | Luật Đầu tư | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | CLA331 | Luật Cạnh tranh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 40 | IPL331 | Pháp luật về sở hữu trí tuệ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | FML331 | Pháp luật về thị trường tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | | **Tự chọn** | **12** | | | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 1*** | ***3*** | | | | | | | | 3 | | |
| 42 | ITL331 | Luật Thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SSL331 | Pháp luật an sinh xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 43 | LRB331 | Pháp luật về kinh doanh bất động sản | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LBF331 | Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 3*** | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 44 | LCS331 | Kỹ năng tư vấn pháp luật | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LMS331 | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 4*** | ***3*** | | | | | | | | | 3 | |
| 45 | PIL331 | Tư pháp quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ISL331 | Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***ECL421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Luật kinh tế*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***ECL441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Luật kinh tế*** | **4** | | | | | | | | | | 4 |
| ***2.6*** | ***ECL904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Luật kinh tế*** | **6** | | | | | | | | | | 6 |
| | | ***Tổ hợp 1*** | | | | | | | | | | | |
| 46 | SND331 | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | COL331 | Luật so sánh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | ***Tổ hợp 2*** | | | | | | | | | | | |
| 47 | HRM331 | Quản trị nhân lực | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | SRL331 | Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **17** | **16** | **16** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Luật Tố tụng dân sự; Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung; Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm; Luật Hành chính Việt Nam; Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ; Luật Lao động; Luật Đất đai; Luật Ngân hàng; Luật Tài chính*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Marketing**
**Mã ngành: 7340115**

**CTĐT: Quản trị Marketing**
**Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **83** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***30*** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231. | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231. | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231. | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | INE 331 | Kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | **Tự chọn** | | **6** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | SME331 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | ELA231 | Luật kinh tế căn bản | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | LGS331 | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | CBE331 | Hành vi người tiêu dùng | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 30 | SMA331 | Marketing dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 31 | IMA331 | Marketing quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 32 | MAR331 | Nghiên cứu marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 33 | MAM331 | Quản trị marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |

**Ngành: Marketing** **CTĐT: Quản trị Marketing**

**Mã ngành: 7340115** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tự chọn** | | **9** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| 34 | STM331 | Quản trị chiến lược | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | FIM331 | Quản trị tài chính | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | HRM331 | Quản trị nhân lực | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| 35 | MAI331 | Internet Marketing | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | AEV331 | Quản trị sự kiện | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | IEI331 | Hội nhập kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 3* | 3 | | | | | | | | | | |
| 36 | ORC331 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | PBA231 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | ***27*** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | BRM331 | Quản trị thương hiệu | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 38 | SAM331 | Quản trị bán hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 39 | MCM331 | Quản trị truyền thông Marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 40 | DCM331 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 41 | PRM331 | Quản trị giá | | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | **Tự chọn** | | **12** | | | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | CRM331 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | COM331 | Marketing thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | MDP331 | Quản trị và phát triển sản phẩm mới | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | INM331 | Marketing công nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | 3 | | | | | | | | | | |
| | DMS331 | Marketing số và truyền thông xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | SOM331 | Marketing xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 45 | | *Tổ hợp 4* | 3 | | | | | | | | | | |
| | NEB331 | Đàm phán trong kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | INB331 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***MAM421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Quản trị Marketing*** | ***2*** | | | | | | | | *2* | | |
| ***2.5*** | ***MAM441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản trị Marketing*** | ***4*** | | | | | | | | | | ***4*** |
| ***2.6*** | ***MAM904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản trị Marketing*** | ***6*** | | | | | | | | | | ***6*** |
| 46 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | FTT331 | Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | DIM331 | Marketing trực tiếp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | INT331 | Thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | PRE331 | Quan hệ công chúng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm: Quản trị Marketing; Quản trị thương hiệu, Quản trị kênh phân phối, Quản*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**
**Mã ngành: 7810103**

**CTĐT: Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch**
**Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Khối kiến thức/học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **47** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***29*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **23** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231. | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231. | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231. | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | COP221 | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | 2 | | | | | | 2 | | | | |
| *Tự chọn* | | | **6** | | | | | | | | | | |
| 27 | | *Tổ hợp 1* | **3** | | | | | 3 | | | | | |
| | INE231 | Kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 28 | | *Tổ hợp 2* | **3** | | | | | | 3 | | | | |
| | TTL231 | Luật du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | TOS231 | Khoa học du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | LGS331 | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***18*** | | | | | | | | | | |
| *Bắt buộc* | | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | TOE331 | Kinh tế du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 30 | STM331 | Quản trị chiến lược | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 31 | TEG331 | Địa lý du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 32 | PAB331 | Nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 33 | AEV331 | Quản trị sự kiện | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |

**Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** **CTĐT: Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch**

**Mã ngành: 7810103** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Khối kiến thức/học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | *Tự chọn* | **3** | | | | | | | | | | |
| 34 | SOM331 | Marketing xã hội | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | PRE331 | Quan hệ công chúng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | CBE331 | Hành vi người tiêu dùng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | ***36*** | | | | | | | | | | |
| ***Phần kiến thức về Khách sạn*** | | | ***16*** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | 13 | | | | | | | | | | |
| 35 | HOM331 | Quản trị kinh doanh khách sạn | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 36 | THR331 | Công nghệ phục vụ khách sạn - nhà hàng | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 37 | QCT331 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 38 | COP442 | Thực tập nghiệp vụ khách sạn | 4 | | | | | | | | 4 | | |
| | | Tự chọn | **3** | | | | | | | | | | |
| 39 | RBA331 | Quản trị kinh doanh khu nghỉ dưỡng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | GRM331 | Quản trị buồng phòng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SMA331 | Marketing dịch vụ | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | HCW331 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | FBA331 | Quản trị thực phẩm và đồ uống | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Phần kiến thức về Du lịch và Lữ hành** | | | **20** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | *17* | | | | | | | | | | |
| 40 | HOS331 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | TOG331 | Hướng dẫn du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 42 | DOT331 | Thiết kế và điều hành tour | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 43 | ETR331 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 44 | COP453 | Thực tập nghiệp vụ du lịch và lữ hành | 5 | | | | | | | | | 5 | |
| | | *Tự chọn* | **3** | | | | | | | | | | |
| 45 | DMA331 | Marketing số và truyền thông xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MAI331 | Internet Marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | MAR331 | Nghiên cứu Marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***BTH401*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch*** | ***4*** | | | | | | | | | | *4* |
| ***2.5*** | ***BTH904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch*** | ***6*** | | | | | | | | | | *6* |
| | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| 46 | ETO331 | Du lịch sinh thái | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MTD331 | Quản lý điểm đến du lịch | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | FCP331 | Phong tục tập quán lễ hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| 47 | NEB331 | Đàm phán trong kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | IMA331 | Marketing quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | TMM331 | Quản trị thương hiệu | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **18** | **16** | **15** | **17** | **10** |

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kinh doanh quốc tế**
**Mã ngành: 7340120**

**CTĐT: Kinh doanh quốc tế**
**Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE011 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE012 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE013 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **83** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***30*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | IBL231 | Pháp luật kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | *Tự chọn* | | **6** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| 27 | SME331 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| 28 | CBE331 | Hành vi người tiêu dùng | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | INB331 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 30 | INE331 | Kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 31 | PSS331 | Thư tín Thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 32 | IMA331 | Marketing quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | PCU331 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | *Tự chọn* | | **9** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | SAP331 | Xúc tiến thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | IAC331 | Tài chính quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | FMC331 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |

**Ngành: Kinh doanh quốc tế** **CTĐT: Kinh doanh quốc tế**
**Mã ngành: 7340120** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | TFF331 | Vận tải và Giao nhận | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | LOG331 | Logistics | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | 3 | | | | | | | | | | |
| | MAI331 | Internet Marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | PRE331 | Quan hệ công chúng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | *Bắt buộc* | | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | IBE331 | Môi trường kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 38 | GBS331 | Chiến lược kinh doanh toàn cầu | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | IBN331 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 40 | FTT331 | Nghiệp vụ Ngoại thương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | IBA331 | Phân tích dự án kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | *Tự chọn* | | **12** | | | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | INT331 | Giao dịch Thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | INP331 | Thanh toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| | EIB331 | Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | GLB331 | Toàn cầu hóa | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | | | | |
| | IIR331 | Nghiên cứu đầu tư tại Thị trường quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 45 | | *Tổ hợp 4* | | | | | | | | | | | |
| | MCC331 | Văn hoá trong các công ty đa quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.4** | INB421 | ***Thực tập môn học CTĐT Kinh doanh quốc tế*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| **2.5** | **IIB441** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh doanh quốc tế*** | **4** | | | | | | | | | | 4 |
| **2.6** | IIB904 | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh doanh quốc tế*** | **6** | | | | | | | | | | 6 |
| 46 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | IBS331 | Hội nhập Kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | TPR331 | Đấu thầu quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | DMS331 | Marketing số và truyền thông xã hội | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | MNC331 | Các công ty xuyên quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | IAC331 | Kế toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Kinh doanh quốc tế, Giao dịch thương mại quốc tế, Chiến lược Kinh doanh toàn cầu*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kinh doanh quốc tế** **CTĐT: Thương mại quốc tế**
**Mã ngành: 7340120** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | | **32** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | | | | | | 2 | | |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 7 | AIN131 | Tin học ứng dụng | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 8 | PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24 | 12 | 2 | | | | | | | |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24 | 12 | | 2 | | | | | | |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24 | 12 | | | 2 | | | | | |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 | 24 | 12 | | | | 2 | | | | |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | 24 | 12 | | | | | 2 | | | |
| 15 | PHE011 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | x | | | | | | | |
| 16 | PHE012 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | | | | x | | | | | | |
| 17 | PHE013 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | | | | | x | | | | | |
| 18 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | | | | | x | | | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **93** | | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | | ***30*** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | **24** | | | | | | | | | | |
| 19 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | 36 | 18 | 3 | | | | | | | |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 21 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 22 | PMA231 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 18 | | 3 | | | | | | |
| 23 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 24 | PSE231 | Nguyên lý thống kê | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 26 | IBL231 | Pháp luật Kinh doanh Quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | | *Tự chọn* | **6** | | | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 1* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| 27 | SME331 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| | WBM231 | Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | DEC331 | Kinh tế phát triển | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | | *Tổ hợp 2* | ***3*** | | | | | | | | | | |
| 28 | CBE331 | Hành vi người tiêu dùng | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | | ***24*** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | **15** | | | | | | | | | | |
| 29 | INB331 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | 3 | | | | | |
| 30 | INE331 | Kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 31 | PSS331 | Thư tín thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | 3 | | | | |
| 32 | IMA331 | Marketing quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 33 | PCU331 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |

**Ngành: Kinh doanh quốc tế** **CTĐT: Thương mại quốc tế**
**Mã ngành: 7340120** **Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Số tiết | | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | *Tự chọn* | **9** | | | | | | | | | | |
| 34 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | SAP331 | Xúc tiến thương mại | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| | IAC331 | Tài chính quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | FMC331 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 35 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | TFF331 | Vận tải và Giao nhận | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | LOG331 | Logistics | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 36 | | *Tổ hợp 3* | 3 | | | | | | | | | | |
| | MAI331 | Internet Marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| | PRE331 | Quan hệ công chúng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **2.3** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | **27** | | | | | | | | | | |
| | | *Bắt buộc* | **15** | | | | | | | | | | |
| 37 | INT331 | Thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | 3 | | | |
| 38 | INT331 | Giao dịch thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 39 | ITP331 | Chính sách thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | 3 | | |
| 40 | IER331 | Quan hệ kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| 41 | IBA331 | Đàm phán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | | *Tự chọn* | **12** | | | | | | | | | | |
| 42 | | *Tổ hợp 1* | | | | | | | | | | | |
| | EIT331 | Tiếng Anh chuyên ngành Thương mại quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | IAC331 | Kế toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 43 | | *Tổ hợp 2* | | | | | | | | | | | |
| | IBS331 | Chiến lược kinh doanh toàn cầu | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 44 | | *Tổ hợp 3* | | | | | | | | | | | |
| | INP331 | Thanh toán quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | ECE331 | Kinh doanh ngoại hối | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | RAI331 | Bảo hiểm trong ngoại thương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 45 | | *Tổ hợp 4* | | | | | | | | | | | |
| | MCM331 | Quản trị truyền thông Marketing | 3 | 36 | 18 | | | | | | | 3 | |
| | AEV231 | Quản trị sự kiện | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***INT421*** | ***Thực tập môn học CTĐT Thương mại quốc tế*** | **2** | | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***INT441*** | ***Thực tập tốt nghiệp CTĐT Thương mại quốc tế*** | **4** | | | | | | | | | | 4 |
| ***2.6*** | ***INT904*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Thương mại quốc tế*** | **6** | | | | | | | | | | 6 |
| 46 | | *Tổ hợp 1* | 3 | | | | | | | | | | |
| | IBA331 | Phân tích dự án kinh doanh quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | TPR331 | Đấu thầu quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| 47 | | *Tổ hợp 2* | 3 | | | | | | | | | | |
| | MCC331 | Hội nhập kinh tế quốc tế | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | x |
| | SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| | MMP331 | WTO và chính sách thương mại đa phương | 3 | 36 | 18 | | | | | | | | |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | | **16** | **16** | **17** | **16** | **16** | **16** | **18** | **10** |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Thương mại quốc tế, Giao dịch thương mại quốc tế, Chính sách thương mại quốc tế*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Kế toán** **CTĐT chất lượng cao Kế toán Tổng hợp**
**Mã ngành: 7340301** **Thời gian đào tạo: 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ giảng dạy | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **A** | **KHÓA HỌC TIẾNG ANH DỰ BỊ** | | **48** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tiếng Anh | 48 | Tiếng Anh | x | x | | | | | | | |
| **B** | **KHÓA HỌC CHÍNH THỨC** | | | | | | | | | | | | |
| **I.** | **KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG** | | **22** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Maxism - Leninism ) | 3 | Tiếng Việt | 3 | | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economics of Maxism - Leninism) | 2 | Tiếng Việt | | 2 | | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) | 2 | Tiếng Việt | | | 2 | | | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology) | 2 | Tiếng Việt | | | | 2 | | | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Revolution Lines of Vietnam Communist Party) | 2 | Tiếng Việt | | | | | 2 | | | | |
| 6 | ECO141 | Kinh tế lượng (Econometrics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 7 | SKI141 | Kỹ năng chuyên môn (Academic skills) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 8 | API131 | Tin học ứng dụng (Applied Informatics) | 3 | Tiếng Anh | | | 3 | | | | | | |
| 9 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1) | 30 tiết | Tiếng Việt | x | | | | | | | | |
| 10 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2) | 30 tiết | Tiếng Việt | | x | | | | | | | |
| 11 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3) | 30 tiết | Tiếng Việt | | | x | | | | | | |
| 12 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | Tiếng Việt | | | x | | | | | | |
| **II** | **KHỐI KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP** | | **103** | | | | | | | | | | |
| **II.1** | ***KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH*** | | ***31*** | | | | | | | | | | |
| 13 | MIC241 | Kinh tế vi mô (Microeconmics) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 14 | MAE241 | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 15 | BEN231 | Tiếng Anh chuyên ngành (Business English) | 3 | Tiếng Anh | | 3 | | | | | | | |
| 16 | BLA241 | Luật kinh doanh (Business Law) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 17 | MAN241 | Quản trị học (Management) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 18 | FIN241 | Nhập môn tài chính (Introduction to Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 19 | MAR241 | Marketing căn bản (Marketing Principles) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 20 | ENT241 | Khởi nghiệp (Introduction to Entrepreneurship) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| **II.2** | ***KIẾN THỨC NGÀNH*** | | ***28*** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **24** | | | | | | | | | | |
| 21 | ACC341 | Kế toán căn bản (Introduction to Accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 22 | FAC341 | Kế toán tài chính I (Financial Accounting I) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 23 | MAA341 | Kế toán quản trị (Management Accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 24 | AUD341 | Kiểm toán căn bản (Auditing theory) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 25 | CFI341 | Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 26 | IAC341 | Kế toán quốc tế (International Accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| | | **Tự chọn** | **4** | | | | | | | | **4** | | |
| 27 | ACL341 | Luật và chuẩn mực kế toán (Accounting law and standards) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 28 | ABE341 | Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information Systems) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | | | |

**Ngành: Kế toán** **CTĐT chất lượng cao Kế toán Tổng hợp**
**Mã ngành: 7340301** **Thời gian đào tạo: 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ giảng dạy | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 29 | BES341 | Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội (Business Ethics and Social Responsibility) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| **II.3** | ***KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH*** | | **32** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | | | | | | | | | | |
| 30 | FAC342 | Kế toán tài chính II (Financial Accounting II) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 31 | PAC341 | Kế toán công (Public Accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 32 | PAS341 | Lập và phân tích báo cáo tài chính (Preparing and analyzing financial statements) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | 4 | | |
| 33 | TAC341 | Kế toán thuế (Taxation Accounting) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | 4 | | |
| 34 | FSA341 | Kiểm toán báo cáo tài chính (Financial Statement Auditing) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | | 4 | |
| 35 | OAW341 | Tổ chức công tác kế toán (Organization of Accounting work) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | | 4 | |
| | **Tự chọn** | | **8** | | | | | | | | | **8** | |
| 36 | INA341 | Kiểm toán nội bộ (Internal Auditing) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 37 | INC341 | Kiểm soát nội bộ (Internal control) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 38 | PCA341 | Thực hành kế toán doanh nghiệp (Practice of Corporate Accounting) | 4 | Tiếng Anh/ Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 39 | CSA341 | Kế toán thương mại dịch vụ Commerce and Services accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| **II.4** | **HAC421** | ***Thực tập môn học (PRACTICUM)*** | ***2*** | Tiếng Anh | | | | | | | | 2 | |
| **II.5** | **HAC441** | ***Thực tập tốt nghiệp (INTERNSHIP)*** | ***4*** | Tiếng Anh | | | | | | | | | **4** |
| **II.6** | **HAC904** | ***Khóa luận tốt nghiệp (THESIS)*** | ***6*** | Tiếng Anh | | | | | | | | | **6** |
| **Tổng số tín chỉ khóa học chính thức** | | | **125** | | **3** | **5** | **17** | **18** | **18** | **16** | **20** | **18** | **10** |

*Ghi chú* : Đối với các sinh viên là người nước ngoài, các học phần học bằng ngôn ngữ tiếng Việt (Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam) được thay thế bằng các học phần dạy Tiếng Việt cho sinh viên người nước ngoài.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Quản trị kinh doanh** **CTĐT: CLC Quản trị kinh doanh**

**Mã ngành: 7340101** **Thời gian đào tạo: 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ giảng dạy | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **A** | **KHÓA HỌC TIẾNG ANH DỰ BỊ** | | **48** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tiếng Anh | 48 | Tiếng Anh | x | x | | | | | | | |
| **B** | **KHÓA HỌC CHÍNH THỨC** | | | | | | | | | | | | |
| **I.** | **KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG** | | **22** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Maxism - Leninism ) | 3 | Tiếng Việt | 3 | | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economics of Maxism - Leninism) | 2 | Tiếng Việt | | 2 | | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) | 2 | Tiếng Việt | | | 2 | | | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology) | 2 | Tiếng Việt | | | | 2 | | | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Revolution Lines of Vietnam Communist Party) | 2 | Tiếng Việt | | | | | 2 | | | | |
| 6 | ECO141 | Kinh tế lượng (Econometrics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 7 | SKI141 | Kỹ năng chuyên môn (Academic skills) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 8 | API131 | Tin học ứng dụng (Applied Informatics) | 3 | Tiếng Anh | | | 3 | | | | | | |
| 10 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | | | | | | | | | | |
| 10 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết | Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 11 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 12 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | Tiếng Việt | | | x | | | | | | |
| **II** | **KHỐI KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP** | | **103** | | | | | | | | | | |
| ***II.1*** | ***KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH*** | | ***31*** | | | | | | | | | | |
| 13 | MIC241 | Kinh tế vi mô (Microeconmics) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 14 | MAE241 | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 15 | BEN231 | Tiếng Anh chuyên ngành (Business English) | 3 | Tiếng Anh | | 3 | | | | | | | |
| 16 | BLA241 | Luật kinh doanh (Business Law) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 17 | MAN241 | Quản trị học (Management) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 18 | FIN241 | Nhập môn tài chính (Introduction to Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 19 | MAR241 | Marketing căn bản (Marketing Principles) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 20 | ENT241 | Khởi nghiệp (Introduction to Entrepreneurship) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| ***II.2*** | ***KIẾN THỨC NGÀNH*** | | ***28*** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 21 | MCS341 | Hệ thống thông tin quản lý (Managerial Communication System) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 22 | MAA341 | Kế toán quản trị (Managerial Accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 23 | FIM341 | Quản trị tài chính (Financial management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 24 | HRM341 | Quản trị nguồn nhân lực (Human resource management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 25 | MAS341 | Kỹ năng quản trị (Management Skills) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 26 | STR341 | Quản trị chiến lược (Strategic Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| | **Tự chọn** | | **4** | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 27 | CCM341 | Quản trị đa văn hoá (Multicultural management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 28 | CFI341 | Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 29 | AMC341 | Thông tin quản trị nâng cao (Advanced Managerial Communications) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |

**Ngành: Quản trị kinh doanh** **CTĐT: CLC Quản trị kinh doanh**

**Mã ngành: 7340101** **Thời gian đào tạo: 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ giảng dạy | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 30 | NCR341 | Đàm phán và giải quyết xung đột (Negotiation and Conflict Resolution) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 31 | BUS341 | Thống kê trong kinh doanh (Business Statistics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 32 | RIM341 | Quản trị rủi ro (Risk management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 33 | CIB341 | Giao tiếp trong kinh doanh (Communication in business) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| ***II.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | | ***32*** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 34 | BUA341 | Phân tích kinh doanh (Business Analysis) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 35 | IBU341 | Kinh doanh quốc tế (International Business) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 36 | BES341 | Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội (Business Ethics and Social Responsibility) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 37 | QUM341 | Quản trị chất lượng (Quality Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 38 | PRM341 | Quản trị dự án (Project Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | 4 | |
| 39 | MDM 341 | Ra quyết định quản trị (Managerial Decision Making) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | 4 | |
| | **Tự chọn** | | **8** | Tiếng Anh | | | | | | | | 8 | |
| 40 | POM341 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp (Production and Operational Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 41 | SCM341 | Quản trị chuỗi cung ứng (Supply Chain Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 42 | MAM341 | Quản trị marketing (Marketing management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 43 | SMA341 | Marketing dịch vụ (Service Marketing) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 44 | CRM341 | Quản trị quan hệ khách hàng (Customer relationship management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 45 | FTT341 | Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương (Foreign Trade Techniques) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 46 | LOM341 | Quản trị logistics (Logistics management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 47 | SME341 | Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa (Small and Medium Enterprise Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| **II.4** | **HBA421** | ***Thực tập môn học (PRACTICUM)*** | **2** | Tiếng Anh | | | | | | | 2 | | |
| **II.5** | **HBA441** | ***Thực tập tốt nghiệp (INTERNSHIP)*** | ***4*** | Tiếng Anh | | | | | | | | | 4 |
| **II.6** | **HBA904** | ***Khóa luận tốt nghiệp (THESIS)*** | ***6*** | Tiếng Anh | | | | | | | | | 6 |
| **Tổng số tín chỉ khóa học chính thức** | | | **125** | | **3** | **5** | **17** | **18** | **18** | **20** | **18** | **16** | **10** |

*Ghi chú: Đối với các sinh viên là người nước ngoài, các học phần học bằng ngôn ngữ tiếng Việt (Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam) được thay thế bằng các học phần dạy Tiếng Việt cho sinh viên người nước ngoài.*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** **CTĐT chất lượng cao Quản trị du lịch và khách sạn**

**Mã ngành: 7810103** **Thời gian đào tạo: 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ giảng dạy | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **A** | **KHÓA HỌC TIẾNG ANH DỰ BỊ** | | **48** | | | | | | | | | | |
| | Tiếng Anh | | | | x | x | | | | | | | |
| **B** | **KHÓA HỌC CHÍNH THỨC** | | | | | | | | | | | | |
| **I.** | **KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG** | | **22** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Maxism - Leninism ) | 3 | Tiếng Việt | 3 | | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economics of Maxism - Leninism) | 2 | Tiếng Việt | | 2 | | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) | 2 | Tiếng Việt | | | 2 | | | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology) | 2 | Tiếng Việt | | | | 2 | | | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Revolution Lines of Vietnam Communist Party) | 2 | Tiếng Việt | | | | | 2 | | | | |
| 6 | ECO141 | Kinh tế lượng (Econometrics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 7 | SKI141 | Kỹ năng chuyên môn (Academic skills) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 8 | API131 | Tin học ứng dụng (Applied Informatics) | 3 | Tiếng Anh | | | 3 | | | | | | |
| 9 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1) | 30 tiết | Tiếng Việt | x | | | | | | | | |
| 10 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2) | 30 tiết | Tiếng Việt | | x | | | | | | | |
| 11 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3) | 30 tiết | Tiếng Việt | | | x | | | | | | |
| 12 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | Tiếng Việt | | | x | | | | | | |
| **II** | **KHỐI KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP** | | **103** | | | | | | | | | | |
| ***II.1*** | ***KIẾN THỨC CƠ SỞ CỦA NGÀNH*** | | ***31*** | | | | | | | | | | |
| 13 | MIC241 | Kinh tế vi mô (Microeconmics) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 14 | MAE241 | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 15 | BEN231 | Tiếng Anh chuyên ngành (Business English) | 3 | Tiếng Anh | | 3 | | | | | | | |
| 16 | BLA241 | Luật kinh doanh (Business Law) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 17 | MAN241 | Quản trị học (Management) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 18 | FIN241 | Nhập môn tài chính (Introduction to Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 19 | PMA241 | Marketing căn bản (Marketing Principles) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 20 | ENT241 | Khởi nghiệp (Introduction to Entrepreneurship) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| ***II.2*** | ***KIẾN THỨC NGÀNH*** | | ***28*** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | | | | | | | | | | |
| 22 | GET341 | Địa lý du lịch (Geography Tourism) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 23 | TTM341 | Quản trị du lịch và lữ hành (Tourism and Travel Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 24 | HSB341 | Doanh nghiệp du lịch, khách sạn nhỏ (Hospitality Small Business Enterprises) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 25 | IMA341 | Marketing Quốc tế (International Marketing) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 3 | | | |
| 26 | EMA341 | Quản trị sự kiện (Event Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 27 | TVB341 | Hành vi khách du lịch (Tourist and Visitor | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 3 | | |
| | **Tự chọn** | | **4** | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 28 | NEG341 | Đàm phán kinh doanh (Business Negotiation) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |

**Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** **CTĐT chất lượng cao Quản trị du lịch và khách sạn**

**Mã ngành: 7810103** **Thời gian đào tạo: 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ giảng dạy | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 29 | HRT341 | Quản trị nguồn nhân lực trong ngành du lịch và khách sạn (Human Resources Management in Hospitality and Tourism) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 30 | INE341 | Kinh tế quốc tế (International Economics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 31 | BES341 | Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội (Business Ethics and Social Responsibility) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 32 | MAA341 | Kế toán quản trị (Management Accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| ***II.3*** | ***KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH*** | | ***32*** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | | | | | | | | | | |
| 33 | HMA341 | Quản trị khách sạn (Hospitality Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 34 | TGO341 | Thiết kế và quản lý tour (Tour Design and | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 35 | SQM341 | Quản trị chất lượng trong Du lịch (Service Quality Management in Tourism) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 36 | HRS341 | Công nghệ phục vụ khách sạn nhà hàng (Hospitality and restaurant Service Technology) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | 4 | |
| 37 | ECT341 | Du lịch sinh thái (Eco- Tourism) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | 4 | |
| 38 | SMA341 | Marketing dịch vụ (Service Marketing) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | 4 | |
| | **Tự chọn** | | **8** | | | | | | | | | 8 | |
| 39 | HWC341 | Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilization) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 40 | TDR341 | Điểm, tuyến du lịch (Tourism Destinations and Routes) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 41 | IAT341 | Kinh doanh quốc tế (International Business) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 42 | FBM341 | Quản trị thực phẩm và đồ uống (Food and Beverage Management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 43 | DMA | Marketing số và truyền thông xã hội (Digital Marketing and Social Marketing) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| ***II.4*** | ***HHT421*** | ***Thực tập môn học (PRACTICUM)*** | ***2*** | Tiếng Anh | | | | | | 3 | | | |
| ***II.5*** | ***HHT441*** | ***Thực tập tốt nghiệp (INTERNSHIP)*** | ***4*** | Tiếng Anh | | | | | | | | | 4 |
| ***II.6*** | ***HHT904*** | ***Khóa luận tốt nghiệp (THESIS)*** | ***6*** | Tiếng Anh | | | | | | | | | 6 |
| **Tổng số tín chỉ khóa học chính thức** | | | **125** | | **3** | **5** | **17** | **18** | **18** | **18** | **15** | **20** | **10** |

*Ghi chú* : Đối với các sinh viên là người nước ngoài, các học phần học bằng ngôn ngữ tiếng Việt (Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Đường lối Cách mạng Việt Nam, Giáo dục quốc phòng) được thay thế bằng các học phần dạy Tiếng Việt cho sinh viên người nước ngoài.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Tài chính ngân hàng** **CTĐT: CLC Tài chính**
**Mã ngành: 7340201** **Thời gian đào tạo: : 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **A** | **KHÓA HỌC TIẾNG ANH DỰ BỊ** | | **48** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tiếng Anh | 48 | | x | x | | | | | | | |
| **B** | **KHÓA HỌC CHÍNH THỨC** | | **125** | | | | | | | | | | |
| **I** | **KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG** | | **22** | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP131 | Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Maxism - Leninism ) | 3 | Tiếng Việt | 3 | | | | | | | | |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economics of Maxism - Leninism) | 2 | Tiếng Việt | | 2 | | | | | | | |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) | 2 | Tiếng Việt | | | 2 | | | | | | |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology) | 2 | Tiếng Việt | | | | 2 | | | | | |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Revolution Lines | 2 | Tiếng Việt | | | | | 2 | | | | |
| 6 | ECO141 | Kinh tế lượng (Econometrics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 7 | SKI141 | Kỹ năng chuyên môn (Academic skills) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 8 | API131 | Tin học ứng dụng (Applied Informatics) | 3 | Tiếng Anh | | | 3 | | | | | | |
| 9 | PHE111 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiế | Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 10 | PHE112 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiế | Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 11 | PHE113 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiế | Tiếng Việt | | | | | | | | | |
| 12 | | Giáo dục quốc phòng | 5 tuầ | Tiếng Việt | | | x | | | | | | |
| **II** | **KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **31** | | | | | | | | | | |
| 13 | MIC241 | Kinh tế vi mô (Microeconmics) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 14 | MAE241 | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 15 | BEN231 | Tiếng Anh chuyên ngành (Business English) | 3 | Tiếng Anh | | 3 | | | | | | | |
| 16 | BLA241 | Luật kinh doanh (Business Law) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 17 | MAN241 | Quản trị học (Management) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 18 | FIN241 | Nhập môn tài chính (Introduction to Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 19 | MAR241 | Marketing căn bản (Marketing Principles) | 4 | Tiếng Anh | | | 4 | | | | | | |
| 20 | ENT241 | Khởi nghiệp (Introduction to Entrepreneurship) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **28** | | | | | | | | | | |
| | | **Bắt buộc** | **24** | | | | | | | | | | |
| 21 | PFI341 | Tài chính công (Public Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | 4 | |
| 22 | CFI341 | Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance ) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| 23 | IFI341 | Tài chính quốc tế (International Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 24 | TAX341 | Thuế Nhà nước (Introduction to Taxation) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 25 | MAB341 | Tiền tệ và Hoạt động ngân hàng (Money and Banking) | 4 | Tiếng Anh | | | | 4 | | | | | |
| 26 | SMA341 | Thị trường chứng khoán (Introduction to Stock market) | 4 | Tiếng Anh | | | | | 4 | | | | |
| | | **Tự chọn** | **4** | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 27 | CBA341 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial Bank) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 28 | INE341 | Kinh tế quốc tế (International Economics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 29 | MAA341 | Kế toán quản trị (Managerial Accounting) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 30 | BUS341 | Thống kê trong kinh doanh (Business Statistics) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 31 | BES341 | Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội (Business Ethics and Social Responsibility) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |

**Ngành: Tài chính ngân hàng** **CTĐT: CLC Tài chính**
**Mã ngành: 7340201** **Thời gian đào tạo: : 4,5 năm**

| TT | Mã HP | Học phần | Số TC | Ngôn ngữ | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | I | | II | | III | | IV | | V |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | | **32** | | | | | | | | | | |
| | **Bắt buộc** | | **24** | | | | | | | | | | |
| 32 | ACF341 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance ) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 33 | FRM341 | Quản trị rủi ro tài chính (Fianancial risk management) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 34 | FAD341 | Phân tích tài chính và ra quyết định (Financial Analysis and Decision-Making) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | 4 | |
| 35 | FDE341 | Công cụ phái sinh (Financial Derivatives) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | 4 | | | |
| 36 | MAC341 | Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (Mergers and acquisitions) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| 37 | IPA341 | Thanh toán quốc tế (International payment) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | 4 | | |
| | **Tự chọn** | | **8** | | | | | | | | | **8** | |
| 38 | FAP341 | Thẩm định tài chính dự án (Financial evaluation of project) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 39 | AIS341 | Phân tích và đầu tư chứng khoán (Analysis and investment securities) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 40 | FMI341 | Thị trường và các định chế tài chính (Financial Market and-Institution) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 41 | VOA341 | Định giá tài sản (Valuation of assets) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 42 | DFI341 | Tài chính phát triển (Development Finance) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| 43 | FPI341 | Lập kế hoạch tài chính và Bảo hiểm (Financial Planning Process and Insurance) | 4 | Tiếng Anh | | | | | | | | | |
| ***2.4*** | ***HFI421*** | ***Thực tập môn học (Practicum)*** | **2** | Tiếng Anh | | | | | | | 2 | | |
| ***2.5*** | ***HFI441*** | ***Thực tập tốt nghiệp (Internship)*** | **4** | Tiếng Anh | | | | | | | | | 4 |
| ***2.6*** | ***HFI904*** | ***Khóa luận tốt nghiệp (Thesis)*** | **6** | Tiếng Anh | | | | | | | | | 6 |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **125** | | **3** | **5** | **17** | **22** | **18** | **16** | **18** | **16** | **10** |

**Ghi chú:** Đối với các sinh viên là người nước ngoài, các học phần học bằng ngôn ngữ tiếng Việt (Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam) được thay thế bằng các học phần dạy Tiếng Việt cho sinh viên người nước ngoài.

# PHẦN 3: QUY ĐỊNH
## Về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 6 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

- Văn bản này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; học phần và tín chỉ; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; một số quy định khác liên quan đối với sinh viên của Trường.

- Quy định này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học của Trường.

**Điều 2. Phương thức đào tạo theo tín chỉ**

1. Phương thức đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

2. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

**Điều 3. Chương trình đào tạo và thời gian học tập**

1. Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng cho sinh viên. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và tự chọn, đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục &

Đào tạo (Bộ GD&ĐT). Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của các nhà khoa học, các giảng viên, các nhà quản lý, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp. Chương trình đào tạo được công khai đối với sinh viên trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố cho sinh viên trước khi áp dụng.

Chương trình Đào tạo được định kỳ rà soát bổ sung và đánh giá. Thời gian rà soát, bổ sung chương trình đào tạo là 2 năm. Thời gian đánh giá chương trình đào tạo là 5 năm. Việc phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường thực hiện theo quy định của Bộ Bộ GD&ĐT và Đại học Thái Nguyên (ĐHTN).

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

4. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ số lượng tín chỉ, mục tiêu của học phần, chuẩn đầu ra của học phần, mô tả tóm tắt nội dung học phần, các học phần tiên quyết (nếu có), học phần song hành, học phần học trước, nội dung chính các chương, mục, phân bố thời gian, hình thức tổ chức dạy học, giáo trình, tài liệu tham khảo, điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin, điều kiện thực hành, thực tập phục vụ học phần và cách đánh giá học phần.

5. Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường có khối lượng không dưới 120 tín chỉ (đơn ngành), không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh.

6. Chương trình đào tạo cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa học để định hướng cho sinh viên.

a) Khoá học là thời gian thiết kế chuẩn để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo.

b) Khóa học theo hình thức đào tạo chính quy của Trường là 04 năm học. Thời gian tối đa để hoàn thành khóa học đại học chính quy tại Trường không quá 08 năm. Thời gian tối thiểu để hoàn thành khoá học đại học chính quy là 03 năm.

c) Khoá học theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học của Trường là 05 năm học. Thời gian tối đa để hoàn thành khóa học đại học vừa làm vừa học tại Trường không quá 10 năm. Thời gian tối thiểu để hoàn thành khoá học đại học vừa làm vừa học là 04 năm.

d) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

7. Khối lượng học tập tối thiểu đối với các chương trình đào tạo song ngành phải cộng thêm 30 tín chỉ, đối với chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ phải cộng thêm 15 tín chỉ so với chương trình đào tạo đơn ngành tương ứng.

**Điều 4. Học phần và tín chỉ**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng.

2. Các loại học phần

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cốt lõi của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

c) Học phần tương đương và học phần thay thế

- Học phần tương đương là học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường hoặc cơ sở đào tạo khác được phép tích lũy để thay thế cho học phần trong chương trình của ngành đào tạo;

- Học phần thay thế là học phần được sử dụng khi một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng không còn tổ chức giảng dạy và được thay thế bằng một học phần khác đang tổ chức giảng dạy;

Các học phần tương đương hoặc thay thế được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi bổ sung vào chương trình đào tạo. Học phần tương đương hoặc thay thế được áp dụng cho tất cả các khóa học, ngành đào tạo hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số khóa học, ngành đào tạo.

d) Học phần tiên quyết

Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt học phần A.

đ) Học phần học trước

Học phần A là học phần học trước của học phần B khi điều kiện bắt buộc để học học phần B là sinh viên đã đăng ký và học học phần A ở học kỳ trước đó. Sinh viên được phép học học phần B tiếp sau học phần A.

e) Học phần song hành

Học phần B là học phần song hành đối với học phần A khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã đăng ký học học phần A. Sinh viên được phép học học phần B đồng thời hoặc có thể sau học phần A.

g) Học phần đặc biệt

- Học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất được xếp vào các học phần đặc biệt (không được tính tích lũy tín chỉ). Việc đánh giá kết quả của các học phần này là điều kiện để xét tốt nghiệp theo quy định chung của Bộ GD&ĐT;

- Học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh được ĐHTN sắp xếp và giao kế hoạch cho từng trường vào đầu năm học dựa trên kế hoạch đề nghị của các đơn vị và khả năng tiếp nhận của Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh. Việc học lại học phần này (nếu có) do sinh viên đăng ký trực tiếp với Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập đã tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định;

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá. Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận; trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

4. Hiệu trưởng quy định cụ thể số giờ đối với từng học phần, việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các lớp học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp.

**Điều 5. Hình thức đào tạo**

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 6 của Quy định này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, Trường căn cứ vào hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHTN để thực hiện các hình thức đào tạo phù hợp.

**Điều 6. Liên kết đào tạo**

1. Liên kết đào tạo thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học. Trường thực hiện theo Quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHTN về liên kết đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học.

2. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

3. Đối với liên kết đào tạo tại các tỉnh có phân hiệu của ĐHTN, Trường có thể đặt lớp học, sử dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu và cơ sở vật chất tại phân hiệu của ĐHTN theo quy định của ĐHTN.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

a) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo, phân hiệu của ĐHTN (nếu có) ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo và ĐHTN trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về Trường hoặc các phân hiệu của ĐHTN (nếu đủ điều kiện) để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi của sinh viên.

c) Cơ sở phối hợp đào tạo, phân hiệu của ĐHTN có trách nhiệm cùng Trường đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa các bên.

5. Liên kết đào tạo quốc tế thực hiện theo Quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài tại ĐHTN.

# Chương II
# LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

## Điều 7. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ và phù hợp với hình thức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học (Biểu đồ kế hoạch học tập). Một năm học có 02 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khóa học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, đảm bảo thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 04 giờ/ngày.

Kế hoạch năm học, kế hoạch học kỳ và thời khóa biểu học kỳ được xây dựng và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong toàn trường ít nhất 02 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

## Điều 8. Đăng ký nhập học

1. Đăng ký nhập học

a) Thí sinh trúng tuyển vào Trường phải làm các thủ tục nhập học theo hướng dẫn trong thông báo nhập học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Sau khi hoàn tất thủ tục nhập học, thí sinh trở thành sinh viên chính thức thuộc một khóa, ngành đào tạo của Trường. Hồ sơ nhập học của sinh viên được quản lý tại phòng Công tác - Học sinh Sinh viên (CT - HSSV).

b) Một số trường hợp đặc biệt được xem xét vào học đại học hình thức đào tạo chính quy của Trường trên cơ sở các quy định cụ thể của Bộ GD&ĐT và ĐHTN, bao gồm:

- Sinh viên đang học ở nước ngoài có nguyện vọng và được giới thiệu về nước học tiếp.

- Sinh viên hệ chính quy các trường đại học khác ở trong nước có nguyện vọng chuyển trường nếu có đủ các điều kiện do Bộ GD&ĐT quy định.

- Sinh viên nước ngoài đăng ký theo học các chương trình ở các cơ sở đào tạo.

- Một số trường hợp khác do Giám đốc ĐHTN quy định.

2. Thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành.

3. Sau khi đã hoàn tất các thủ tục nhập học, Phòng CT - HSSV sắp xếp sinh viên vào các lớp biên chế và được Trường (giao các phòng chức năng) cung cấp đầy đủ điều kiện ban đầu cũng như các thông tin liên quan đến khóa học bao gồm:

a) Mã số sinh viên và tài khoản học tập cá nhân;

b) Thẻ sinh viên;

c) Niên giám là tài liệu chính thức giới thiệu cho sinh viên về Trường bao gồm: giới thiệu các chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo và các học phần đang được giảng dạy cho trình độ đại học của Trường; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học; Hướng dẫn đăng ký học theo hệ thống tín chỉ; Một số mẫu đơn liên quan đến quản lý đào tạo;

d) Sổ tay sinh viên;

e) Giáo viên chủ nhiệm (kiêm cố vấn học tập).

**Điều 9. Sắp xếp sinh viên vào học chương trình đào tạo**

Trường sắp xếp sinh viên vào các chương trình đào tạo của ngành trúng tuyển.

Việc sắp xếp sinh viên vào các chương trình đào tạo được thực hiện theo phương pháp sau: trong học kỳ thứ 3 theo khóa học của sinh viên, căn cứ vào nguyện vọng của sinh viên Trường sắp xếp sinh viên vào các chương trình đào tạo.

Quy mô tối thiểu để tổ chức chương trình đào tạo theo khóa học là 20 sinh viên/chương trình đào tạo. Nếu số lượng sinh viên trong khóa học đăng ký một chương trình đào tạo dưới 20 sinh viên, Trường sẽ cho phép sinh viên được học vào khóa kế tiếp. Trong trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định việc tổ chức đào tạo.

**Điều 10. Tổ chức lớp học**

1. Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Mỗi lớp học có thời khóa biểu, lịch thi và được gán một mã số riêng. Hiệu trưởng quy định số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học tùy theo từng loại học phần được giảng dạy. Số sinh viên tối đa cho mỗi lớp học phần phụ thuộc vào đặc thù ngành học và học phần.

a) Lớp học lý thuyết

- Không quá 120 sinh viên đối với đa số các học phần.

- Không quá 80 sinh viên đối với học phần Giáo dục thể chất.

- Không quá 60 sinh viên đối với các học phần ngoại ngữ.

- Không quá 40 sinh viên đối với các học phần giảng dạy bằng tiếng Việt cho người nước ngoài (đối với sinh viên nước ngoài học tiếng Việt để đạt chuẩn tiếng Việt trước khi vào học chuyên ngành đào tạo).

- Đối với các học phần có tính đặc thù có thể xếp trên 120 sinh viên cho lớp học phần và Trường sẽ bố trí thêm giảng viên trợ giảng và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy phải đảm bảo cho việc dạy và học.

b) Nhóm thực hành, thảo luận, làm bài tập: không quá 60 sinh viên.

2. Sinh viên hệ vừa làm vừa học có thể học và thi để tích lũy một số tín chỉ cùng với hệ đào tạo chính quy.

**Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Đầu mỗi năm học, Trường thông báo lịch trình học dự kiến trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Các thông tin trên có thể cung cấp cho sinh viên dưới nhiều hình thức khác nhau như: Niên giám, sổ tay sinh viên, trang thông tin điện tử của Trường, cố vấn học tập, bảng tin,…

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Trường hướng dẫn cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập trên hệ thống đăng ký học tập của Trường. Tùy theo khả năng và điều kiện học tập, mỗi sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: Những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Có ba hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ:

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ từ 01 đến 02 tháng.

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 02 tuần.

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

3. Khối lượng học tập của sinh viên đăng ký trong mỗi học kỳ tối thiểu là 10 tín chỉ và tối đa là 23 tín chỉ, được quy định theo xếp loại học lực của sinh viên như sau:

a) Sinh viên xếp loại học lực trung bình trở lên đăng ký tối thiểu 15 tín chỉ và tối đa 23 tín chỉ trong học kỳ chính.

b) Sinh viên đang trong thời gian bị xếp loại học lực yếu, kém đăng ký tối thiểu 10 tín chỉ và tối đa 15 tín chỉ trong học kỳ chính.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ. Sinh viên được đăng ký tối đa 9 tín chỉ đối với học kỳ phụ.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết hoặc điều kiện học trước của từng học phần và trình tự học tập đã được thiết kế cho mỗi chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

4. Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc tuần thứ 2 của học kỳ chính và tuần thứ nhất của học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên so với khối lượng học tập đã đăng ký học và nếu sinh viên không học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

5. Danh sách sinh viên lớp học phần

Giáo vụ Khoa gửi danh sách sinh viên lớp học phần của các học phần thuộc Khoa quản lý trong mỗi học kỳ cho các Bộ môn. Danh sách sinh viên lớp học phần gồm:

- Danh sách sinh viên lớp học phần dự kiến là danh sách trong 2 tuần đầu đối với học kỳ chính và tuần thứ nhất đối với học kỳ phụ.

- Danh sách sinh viên lớp học phần chính thức là danh sách được gửi sau thời hạn trên.

6. Đăng ký học lại, thi và học cải thiện điểm

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Quy định này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều này; điểm học lần học cao nhất là điểm chính thức của học phần.

b) Trường hợp Trường cho phép thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D hoặc điểm C.

c) Đối với học phần đã có kết quả đạt điểm C hoặc D, sinh viên được phép đăng ký học cải thiện để cải thiện điểm; điểm cao nhất của các lần học là điểm chính thức của học phần và được tính vào điểm trung bình tích lũy.

Thủ tục đăng ký học lại, học cải thiện giống như thủ tục đăng ký học phần lần đầu.

**Điều 12. Tổ chức giảng dạy và học tập**

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên.

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên; tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

2. Căn cứ vào khối lượng giảng dạy được Trường giao và thời khóa biểu học kỳ, Bộ môn/Viện ĐTQT phân công giảng viên giảng dạy các lớp học phần; Khoa/Viện ĐTQT phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập môn học (TTMH), thực tập tốt nghiệp (TTTN) và viết khóa luận tốt nghiệp (KLTN). Giảng viên được phân công giảng dạy, hướng dẫn phải đảm bảo nội dung, lịch trình giảng dạy đã được quy định trong đề cương chi tiết học phần và đề cương báo cáo TTMH, TTTN, KLTN.

3. Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần và công khai ý kiến phản hồi của sinh viên tại Khoa, Bộ môn và giảng viên phụ trách học phần.

4. Phòng Thanh tra - Pháp chế phối hợp với Phòng Đào tạo và Phòng CT - HSSV xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra giám sát việc giảng dạy và học tập theo thời khóa biểu của giảng viên và sinh viên. Các Khoa và Bộ môn tổ chức dự giờ để đánh giá chất lượng giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên.

5. Dạy và học trực tuyến

a) Trường tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến theo các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

b) Hoạt động dạy học trực tuyến được thực hiện theo thời khóa biểu học kỳ với nội dung giảng dạy và học tập đã quy định trong đề cương chi tiết học phần.

c) Học liệu dạy và học trực tuyến được xây dựng theo quy định của Trường, được Khoa, Bộ môn quản lý học phần thông qua và được Hiệu trưởng phê duyệt.

d) Hoạt động dạy và học trực tuyến được thực hiện dựa trên nguyên tắc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của Bộ GĐ&ĐT và ĐHTN. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác việc dạy và học trực tuyến được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của ĐHTN.

6. Trách nhiệm của sinh viên trong quá trình học tập

a) Tìm hiểu, nghiên cứu để nắm vững chương trình đào tạo của ngành/chuyên ngành đào tạo, kế hoạch học tập mỗi học kỳ và những quy định, chế độ liên quan của Trường. Khi cần thiết,

sinh viên liên lạc với cố vấn học tập, Khoa/Viện đào tạo quốc tế (ĐTQT), các phòng ban chức năng hoặc giảng viên giảng dạy học phần để được hướng dẫn và giúp đỡ.

b) Thường xuyên theo dõi các thông báo, đọc kỹ các tài liệu hướng dẫn mỗi học kỳ để thực hiện các công việc học vụ theo đúng trình tự và đúng thời hạn.

c) Thực hiện đăng ký học mỗi học kỳ theo đúng quy định, quy trình.

d) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc tất cả các yêu cầu của học phần đã đăng ký, tham dự các kỳ kiểm tra, thi GHP và thi KTHP các học phần đã đăng ký.

e) Bảo mật các thông tin cá nhân, tài khoản cá nhân được Trường cung cấp.

## Chương III
## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

### Điều 13. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành và thi giữa học phần

1. Tổ chức kiểm tra thường xuyên và kiểm tra thực hành

- Việc tổ chức kiểm tra thường xuyên (KTTX) và kiểm tra thực hành được thực hiện theo lịch trình giảng dạy đã quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra thường xuyên và đề kiểm tra thực hành.

2. Tổ chức thi giữa học phần (GHP)

Việc thi GHP do bộ môn quản lý học phần tổ chức tại giảng đường đã được sắp xếp trong thời khóa biểu. Giảng viên không được bố trí thi GHP ra ngoài tiết lý thuyết đã quy định trong thời khóa biểu cũng như chuyển giảng đường (trừ trường hợp đặc biệt có sự đồng ý của Phòng Đào tạo). Hình thức thi GHP là thi viết (trắc nghiệm trên giấy hoặc tự luận), trắc nghiệm trên máy tính, thực hành và vấn đáp trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Thời gian thi GHP tối đa là 50 phút không phân biệt số tín chỉ của học phần. Sinh viên tự sắp xếp thời gian ôn thi GHP.

3. Khiếu nại điểm

Đối với điểm KTTX, điểm kiểm tra thực hành và điểm thi GHP sinh viên khiếu nại điểm trực tiếp với giảng viên giảng dạy học phần.

Trường hợp khiếu nại với giảng viên giảng dạy học phần nhưng kết quả khiếu nại chưa thỏa đáng, sinh viên khiếu nại trực tiếp với Trưởng Bộ môn phụ trách học phần.

**Điều 14. Tổ chức thi kết thúc học phần và chấm thi**

1. Tổ chức thi kết thúc học phần (KTHP)

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điệu kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có hoặc phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là 2 tuần sau kỳ thi chính.

Trường hợp sinh viên không tham dự kỳ thi vì lý do cá nhân đã có đơn xin hoãn thi được Khoa/Viện ĐTQT và Phòng Đào tạo/Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội (TT ĐTNCXH) chấp thuận, sinh viên sẽ được dự thi ghép cùng lớp có học phần xin hoãn thi ở kỳ thi liền kề tiếp theo hoặc Trường sẽ tổ chức thêm kỳ thi phụ cho sinh viên dự thi nếu có điều kiện.

b) Thời gian dành cho ôn thi là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian ôn và thi của mỗi kỳ thi được Hiệu trưởng phê duyệt trong kế hoạch đào tạo ban hành đầu mỗi năm học.

2. Điều kiện để sinh viên được dự thi kết thúc học phần

a) Sinh viên phải đảm bảo trên 80% số giờ lên lớp của học phần kể cả lý thuyết và thảo luận mới được dự thi KTHP.

b) Sinh viên đã đóng đủ học phí tương ứng với số tín chỉ đã đăng ký học trong học kỳ.

c) Danh sách sinh viên không được dự thi do giảng viên trực tiếp giảng dạy đề nghị có xác nhận của Trưởng bộ môn. Giảng viên có trách nhiệm công bố danh sách sinh viên không được dự thi trước lớp vào buổi học cuối cùng và nộp 01 bản về Phòng Đào tạo chậm nhất 5 ngày trước khi bắt đầu kỳ thi.

d) Sinh viên không được dự thi do vi phạm các quy định ở mục a, b khoản 3 điều này hoặc bị đình chỉ thi (do vi phạm quy chế thi đến mức hủy kết quả thi) phải nhận điểm F đối với học phần.

3. Đề thi, hình thức thi, chấm thi và thi lại

a. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình đào tạo. Việc tổ chức ra đề thi hoặc được lấy từ ngân hàng đề thi hoặc được thực hiện theo quy định của Trường nhưng phải đo lường được mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) quản lý đề thi, ngân hàng câu hỏi thi và chịu trách nhiệm tổ hợp đề thi từ ngân hàng câu hỏi thi.

b. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm trên giấy hoặc tự luận), trắc nghiệm trên máy tính, thực hành và vấn đáp trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi do Bộ môn và Khoa đề xuất, được Hiệu

trưởng phê duyệt trong kế hoạch đào tạo của năm học và được ghi trong đề cương chi tiết học phần.

c. Chấm thi kết thúc học phần

- Đối với các học phần thi theo hình thức tự luận, trắc nghiệm trên giấy, bài tiểu luận, bài tập lớn: việc chấm thi do hai giảng viên cùng chuyên môn trong bộ môn thực hiện. Việc tổ chức thi, bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm theo quy định của Trường. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

- Đối với các học phần thi theo hình thức vấn đáp: mỗi bàn hỏi thi có tối thiểu hai giảng viên thực hiện việc hỏi thi và chấm thi trong đó một người giảng dạy chính đối với học phần, người thứ hai là giảng viên giảng dạy học phần hoặc đã từng được phân công giảng dạy đối với học phần đó. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi báo cáo Trưởng bộ môn quyết định.

d. Điểm thi KTHP phải ghi vào bảng chấm điểm theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm và Trưởng bộ môn. Điểm học phần được xuất từ hệ thống phần mềm quản lý đào tạo là bảng điểm gốc được in thành 4 bản có đủ các chữ ký của hai giảng viên chấm và được lưu tại Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng Đào tạo, Bộ môn và Khoa.

4. Khiếu nại điểm, phúc khảo bài thi

- Đối với hình thức thi vấn đáp: sinh viên khiếu nại trực tiếp với Trưởng bộ môn phụ trách học phần ngay sau khi Bộ môn công bố điểm thi.

- Đối với các hình thức thi khác: sinh viên đề nghị phúc khảo bài thi theo quy định của Trường.

5. Sinh viên vắng mặt không phép trong buổi thi đối với học phần nào, học phần đó phải nhận điểm F. Các trường hợp bỏ thi không lý do phải được ghi rõ vào bảng điểm và sinh viên phải học lại ở các kỳ tiếp theo.

6. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính (có đơn xin hoãn thi được Khoa/Viện ĐTQT và Phòng Đào tạo/TT ĐTTNCXH đồng ý) sẽ được dự thi ở đợt tiếp theo, điểm thi KTHP được tính là điểm thi lần đầu. Việc hoãn thi có giá trị tối đa 01 năm.

**Điều 15. Đánh giá và tính điểm học phần**

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm học phần được tính bằng tổng các điểm thành phần (theo thang điểm 10) sau khi đã nhân trọng số:

- Điểm KTTX bao gồm điểm bài kiểm tra định kỳ (1 bài kiểm tra định kỳ/1 tín chỉ), điểm bài thảo luận, thực hành, điểm chuyên cần: trọng số 0,3;

- Điểm thi GHP: trọng số 0,2;

- Điểm thi KTHP: trọng số 0,5.

**Điểm HP = Điểm KTTX x 0,3 + Điểm thi GHP x 0,2 + Điểm thi KTHP x 0,5**

3. Đối với các học phần chỉ có thực hành: sinh viên phải có đầy đủ điểm các bài kiểm tra thực hành đã quy định trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ.

4. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho các điểm thường xuyên, kiểm tra thực hành và điểm thi GHP.

5. Quy đổi điểm học phần: Sinh viên được quy đổi điểm, công nhận tương đương một số học phần trong chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Đối với học phần tiếng Anh: sinh viên được quy đổi điểm các học phần trong chương trình đào tạo theo quy định của Trường.

Đối với các học phần khác trong chương trình đào tạo, sinh viên có thể được công nhận một số học phần và chuyển đổi tín chỉ nếu đã tham gia học các học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương hoặc lớn hơn tại các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước. Việc xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ đối với kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Quy định này.

6. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

Điểm học phần từ 8,5 - 10: A;

Điểm học phần từ 7,0 - 8,4: B;

Điểm học phần từ 5,5 - 6,9: C;

Điểm học phần từ 4,0 - 5,4: D.

b) Loại không đạt:

Điểm học phần dưới 4,0: F

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ

7. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm KTTX, điểm thi GHP hoặc điểm các bài thực hành nhưng bỏ thi KTHP không có lý do chính đáng phải nhận điểm F.

b) Chuyển đổi từ mức đánh giá I qua, sau khi đã có đủ điểm thi GHP, điểm thi KTHP hoặc điểm thực hành.

c) Chuyển đổi từ mức đánh giá X qua.

8. Việc xếp loại ở mức điểm F: ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 6 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm quy chế thi hoặc sinh viên không có điểm kiểm tra thực hành đối với các học phần chỉ có thực hành.

9. Việc xếp loại theo mức đánh giá I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi KTHP, sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc những lý do khách quan không thể dự kiểm tra, dự thi GHP hoặc thi KTHP, nhưng phải được giảng viên giảng dạy học phần, Khoa/Viện ĐTQT và Phòng Đào tạo/TT ĐTTNCXH đồng ý;

Sinh viên nhận mức đánh giá I phải trả xong các điểm thành phần còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

10. Việc xếp loại theo mức đánh giá X được áp dụng đối với những học phần mà phòng Đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

11. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ cơ sở đào tạo khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình đào tạo.

**Điều 16. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học**

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{n} n_i}$$

Trong đó:

*A* là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$ là điểm của học phần thứ i

$n_i$ là số tín chỉ của học phần thứ i

*n* là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

3. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

| | |
|---|---|
| Từ 3,60 đến 4,00: | Xuất sắc; |
| Từ 3,20 đến cận 3,60: | Giỏi; |
| Từ 2,50 đến cận 3,20: | Khá; |
| Từ 2,00 đến cận 2,50: | Trung bình; |
| Từ 1,00 đến cận 2,00: | Yếu; |
| Dưới 1,00: | Kém. |

4. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp trình độ năm học như sau:

a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;

b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;

c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;

d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ trở lên;

5. Kết quả học tập trong học kỳ phụ của năm học (bao gồm học lại, học cải thiện điểm, học vượt) được tính vào kết quả học tập trong học kỳ 2 của năm học đó để xếp loại học lực và trình độ năm học, nhưng không được dùng để xét học bổng và khen thưởng cho sinh viên.

**Điều 17. Cảnh báo học tập, buộc thôi học**

1. Cảnh báo học tập

Cảnh báo học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau: học kỳ I áp dụng điểm b, học kỳ II áp dụng điểm a và b.

a) Điểm trung bình chung tích luỹ đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ. Sinh viên không được phép bị cảnh báo kết quả học tập ở hai học kỳ chính liên tiếp.

d) Xử lý sinh viên thuộc diện cảnh báo kết quả học tập: Sinh viên thuộc diện cảnh báo kết quả học tập vẫn giữ quân số ở lớp biên chế. Việc xét học vụ và hạnh kiểm vẫn thực hiện theo lớp biên chế. Sinh viên thuộc diện cảnh báo kết quả học tập phải tăng cường liên hệ với cố vấn học tập để được tư vấn về kế hoạch học tập của cá nhân. Sinh viên sẽ được xóa tên trong danh sách cảnh báo kết quả học tập nếu kết quả học tập học kỳ tiếp theo không còn vi phạm các điều kiện nêu ở trên. Nếu kết thúc kỳ học tiếp theo, sinh viên vẫn tiếp tục bị cảnh báo kết quả học tập thì sẽ bị xử lý theo diện bị buộc thôi học tại khoản 2 và khoản 3 của điều này.

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Bị cảnh báo kết quả học tập 2 học kỳ chính liên tiếp hoặc bị cảnh báo kết quả học tập lần thứ 4.

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường quy định tại khoản 6 Điều 3 của Quy định này.

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy định này.

d) Tự ý bỏ học không lý do, hoặc có điểm trung bình chung học kỳ bằng 0 trong học kỳ.

e) Những trường hợp đặc biệt Trường báo cáo Giám đốc ĐHTN xem xét, quyết định.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Trường sẽ gửi thông báo về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Sinh viên bị buộc thôi học không được bảo lưu kết quả học tập. Bảng điểm tích lũy kết quả học tập của sinh viên đến thời điểm bị buộc thôi học được Trường cấp 01 lần và trả cùng Hồ sơ học sinh sinh viên, sau đó xóa tên sinh viên khỏi hệ thống quản lý đào tạo của Trường. Trường hợp sinh viên có nhu cầu chuyển sang học hình thức vừa làm vừa học (VLVH) cùng ngành đào tạo của Trường, nếu được xét chuyển, những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a và c khoản 2 của Điều này được bảo lưu, công nhận một phần kết quả học tập đã tích lũy ở chương trình cũ khi theo học hình thức VLVH.

Quy định về cảnh báo kết quả học tập được công khai và không thay đổi trong toàn khóa học.

**Điều 18. Thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp**

1. Thực tập môn học

Vào năm thứ 3 của khóa học, Trường tổ chức cho sinh viên đi thực tập môn học về các hoạt động chuyên môn của ngành, chương trình đào tạo. Khoa/Viện ĐTQT lập danh sách sinh viên đi TTMH và giảng viên hướng dẫn, gửi Phòng Đào tạo. Căn cứ kế hoạch đào tạo năm học, Hiệu trưởng ra quyết định cho sinh viên đi TTMH. Thời gian đi thực tập môn học là 4 tuần, thời lượng là 2 tín chỉ.

Chương trình đào tạo áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện theo đề án được phê duyệt.

2. Thực tập tốt nghiệp

Sinh viên có số tín chỉ chưa đạt (còn nợ) trong chương trình đào tạo không vượt quá 21 tín chỉ bao gồm cả 10 tín chỉ TTTN và KLTN được đăng ký TTTN. Khoa/Viện ĐTQT tổ chức xét, lập danh sinh viên đủ điều kiện đi TTTN và giảng viên hướng dẫn, gửi Phòng Đào tạo. Căn cứ kế hoạch đào tạo năm học, Hiệu trưởng ra quyết định cho sinh viên đi TTTN. Thời gian đi TTTN là 10 tuần, thời lượng là 4 tín chỉ.

3. Khóa luận tốt nghiệp

Cùng thời điểm đăng ký TTTN sinh viên được đăng ký làm KLTN hoặc học một số học phần thay thế KLTN được quy định như sau:

a) Làm khoá luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt điểm trung bình chung tích lũy của 7 học kỳ đạt  từ 2,5 trở lên. Thời gian làm KLTN là 6 tuần, thời lượng 6 tín chỉ.

b) Học và thi một số học phần chuyên môn thay thế KLTN: những sinh viên không  làm KLTN phải đăng ký học một số học phần chuyên môn tương ứng với 6 tín chỉ thay thế KLTN.

4. Trong thời gian đi TTMH, TTTN, làm KLTN sinh viên không được phép học các học phần khác trong chương trình đào tạo.

**Điều 19. Đánh giá thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp**

1. Việc đánh giá TTMH, TTTN, KLTN phải do 02 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm đánh giá TTMH, TTTN, KLTN được chấm theo thang điểm 10 theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 6, Điều 15 của Quy định này và được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên được đánh giá TTMH, TTTN, KLTN ở mức điểm F, hoặc trong thời gian thực tập vi phạm các quy định của Trường hoặc địa phương, cơ quan, tổ chức đến thực tập ở mức không được công nhận kết quả thực tập phải đăng ký thực tập lại. Để được đi thực tập lại, sinh viên nộp đơn xin thực tập lại tại Khoa/Viện ĐTQT. Việc xét điều kiện đi thực tập lại được thực hiện như đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 điều 18 của Quy định này.

**Điều 20. Điều kiện xét tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp và cấp bảng điểm**

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học của chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Đạt điểm đánh giá rèn luyện theo quy định Quản lý HSSV của Trường;

e) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - an ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất;

f) Hoàn thành nghĩa vụ học phí;

g) Trả đủ sách, giáo trình mượn của Thư viện và các tài sản khác của Trường.

2. Hoãn xét tốt nghiệp, xin xét tốt nghiệp sớm

a) Hoãn xét tốt nghiệp: Sinh viên đã hoàn thành khóa học, đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp, nếu có nguyện vọng hoãn xét tốt nghiệp thì viết đơn nộp tại Phòng Đào tạo. Phòng Đào tạo tiến hành xét theo trình tự quy định tại khoản 3 Điều này. Thời gian xin hoãn xét tốt nghiệp được tính vào thời gian học chính thức tại Trường và không được vượt quá thời gian theo quy định tại khoản 6, Điều 3 của Quy định này.

b) Xin xét tốt nghiệp sớm: Sinh viên đã hoàn thành khóa học sớm hơn so với thời gian quy định tại khoản 6, Điều 3 do học vượt nộp đơn xin xét tốt nghiệp sớm tại Phòng Đào tạo để tiến hành xét theo trình tự quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Xét tốt nghiệp bổ sung: là hình thức xét tốt nghiệp cho những sinh viên không đủ điều kiện xét tốt nghiệp cùng với khóa tuyển sinh (vi phạm các nội dung tại các điểm a, b, c, d, e, f khoản 1 Điều này) nhưng vẫn còn đủ thời gian của khóa học theo quy định tại khoản 6, Điều 3, các sinh viên thuộc điểm a, khoản 2, hoặc khoản 5 Điều này.

Sinh viên nộp đơn xin xét tốt nghiệp bổ sung tại Phòng Đào tạo để tiến hành các thủ tục xét tốt nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp sinh viên đã có quyết định trả về địa phương, hoặc đã kết thúc học tập tại Trường hơn 1 tháng, sinh viên phải nộp giấy xác nhận của chính quyền địa phương về việc chấp hành pháp luật ở nơi cư trú trong thời gian từ ngày trở về địa phương đến ngày nộp đơn xin xét tốt nghiệp.

Việc xét tốt nghiệp cho các trường hợp tại điểm b, c khoản 2 Điều này được tiến hành xét ghép cùng với các lớp/khóa sinh viên khác.

3. Trình tự và thủ tục xét tốt nghiệp

a) Căn cứ vào kế hoạch xét tốt nghiệp của năm học, các đơn vị liên quan chủ động thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Phòng Đào tạo thống kê danh sách, điểm học tập toàn khóa của các sinh viên thuộc diện sẽ xét công nhận tốt nghiệp gửi các đơn vị liên quan và trình Hội đồng xét tốt nghiệp;

- Trước khi xét tốt nghiệp 2 tuần, các đơn vị liên quan tới công tác nhập điểm rà soát và đảm bảo sự chính xác của điểm học phần do đơn vị đảm nhiệm: các Khoa/Viện ĐTQT - điểm kiểm tra TX và điểm thi GHP, Phòng KT&ĐBCLGD - điểm thi KTHP, Phòng Đào tạo - điểm sửa;

- Phòng CT - HSSV rà soát trích ngang, vi phạm kỷ luật của sinh viên, sinh viên thuộc diện ưu tiên, điểm đánh giá rèn luyện của sinh viên; Rà soát các khoản phải thu liên quan đến sinh viên ở ký túc xá;

- Trung tâm Thông tin - Thư viện rà soát tình hình nợ giáo trình, sách;

- Phòng Kế hoạch - Tài chính rà soát nợ học phí;

- Phòng Quản trị - Phục vụ rà soát nợ tài sản công;

- Phòng Thanh tra - Pháp chế: xác minh chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học của các sinh viên xin xét tốt nghiệp do các Khoa cung cấp;

Kết quả rà soát của các đơn vị được gửi về Phòng Đào tạo trước khi xét tốt nghiệp 1 tuần.

b) Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng làm chủ tịch, Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo làm Phó chủ tịch, trưởng Phòng Đào tạo làm ủy viên thường trực, phó trưởng Phòng Đào tạo làm thư ký và các thành viên là các trưởng đơn vị: Khoa/Viện ĐTQT, phòng CT - HSSV, phòng Thanh tra - Pháp chế, phòng Kế hoạch - Tài chính và phòng KT&ĐBCLGD.

4. Cấp bảng điểm, quyết định công nhận tốt nghiệp

- Căn cứ kết luận của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

- Phòng Đào tạo in và cấp bảng điểm cho sinh viên. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn quy định tại khoản 1, điều 20 đối với các chương trình đào tạo tương ứng trong cùng ngành đào tạo thì sinh viên được cấp các bảng điểm khác nhau tương ứng với các chương trình đào tạo đó. Bảng điểm cấp cho sinh viên cũng xác định rõ khối lượng tín chỉ mà sinh viên đã tích luỹ từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo khác hoặc một chương trình đào tạo khác, một khoá học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

5. Thời gian xét tốt nghiệp

Hàng năm, Trường tổ chức 4 đợt xét tốt nghiệp (tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12).

**Điều 21. Cấp bằng tốt nghiệp và bảo lưu kết quả học tập**

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo (theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học do Bộ GD&ĐT ban hành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến cận 3,60;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến cận 3,20;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến cận 2,50.

Bằng tốt nghiệp được cấp cho sinh viên sau khi có Quyết định công nhận tốt nghiệp.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm học tập toàn khóa theo từng học phần.

Đối với học phần bị điểm F ở lần học thứ nhất: trong bảng điểm phải ghi điểm F ở lần học thứ nhất và lần 2 ghi điểm cao nhất trong các lần học tiếp theo.

Đối với các học phần có học cải thiện điểm: ghi vào bảng điểm kết quả học tập ở lần học thứ nhất và kết quả điểm cao nhất trong các lần học tiếp theo.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 20 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đối với ngành đào tạo đã trúng tuyển hoặc đã được xét chuyển theo quy định tại điều 23 của quy định này, trừ trường hợp quy định tại điều 26 của quy định này.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng – an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo của Trường. Những sinh viên đại học chính quy không tốt nghiệp nếu có nguyện vọng, được xét chuyển qua học hình thức VLVH tương ứng của Trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo VLVH và được bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy theo quy định.

## Chương IV
## NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

### Điều 22. Nghỉ ốm, nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc thi giữa học phần phải được sự đồng ý của giảng viên trực tiếp giảng dạy lớp học phần.

Sinh viên xin nghỉ ốm không tham gia thi kết thúc học phần phải viết đơn xin phép kèm theo minh chứng gửi Khoa/Viện ĐTQT và Phòng Đào tạo/TT ĐTTNCXH xem xét quyết định.

2. Nghỉ học tạm thời

a) Sinh viên được quyền nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập trong các trường hợp sau:

- Được điều động vào các lực lượng vũ trang.

- Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện Quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.

- Bị ốm, thai sản, hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế.

- Vì nhu cầu cá nhân, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình

chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

Sinh viên có nhu cầu xin nghỉ học tạm thời phải nộp đơn (theo mẫu quy định của Trường, có xác nhận của Trưởng khoa/Viện ĐTQT) tại Phòng CT - HSSV. Hiệu trưởng ký quyết định cho sinh viên nghỉ học tạm thời trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đơn.

b) Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tập tại Trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng (qua Phòng CT - HSSV) ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

- Đối với trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang, nộp đơn xin trở lại học tập kèm bản sao Quyết định xuất ngũ.

- Đối với trường hợp được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện Quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế, nộp đơn xin trở lại học tập kèm quyết định hoặc xác nhận đã hoàn thành kỳ thi, giải đấu quốc tế;

- Đối với các trường hợp bị ốm đau, tai nạn phải điều trị lâu dài, nộp đơn kèm theo giấy xác nhận của cơ quan y tế nơi đã trực tiếp điều trị cho sinh viên;

- Ngoài trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang, sinh viên nộp đơn có xác nhận của chính quyền địa phương về ý thức chấp hành pháp luật trong thời gian về nghỉ tại địa phương.

3. Thôi học

Sinh viên vì lý do cá nhân có nhu cầu xin thôi học nộp đơn (theo mẫu quy định của Trường) kèm theo các giấy tờ xác nhận không nợ học phí, không nợ sách, không nợ ký túc xá tại Phòng CT - HSSV. Phòng CT - HSSV trình Hiệu trưởng ký quyết định cho sinh viên thôi học trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đơn.

4. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

**Điều 23. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển trường, chuyển hình thức học**

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một ngành đào tạo khác hoặc phân hiệu của Trường, hoặc từ phân hiệu về Trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6, Điều 3 của Quy định này.

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của ngành đào tạo của Trường trong cùng khóa tuyển sinh.

c) Trường hoặc phân hiệu của Trường có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

d) Sinh viên nộp đơn xin chuyển ngành đào tạo về Phòng Đào tạo trước khi bắt đầu học kỳ chính 1 tháng (theo mẫu đơn quy định của Trường). Phòng Đào tạo xem xét nếu thấy đủ điều kiện sẽ lập danh sách trình Hiệu trưởng ra quyết định cho phép sinh viên chuyển ngành đào tạo. Nếu không đủ điều kiện sẽ ra thông báo gửi về Khoa/Viện ĐTQT để báo sinh viên biết. Sau khi có quyết định của Hiệu trưởng, sinh viên sẽ trực tiếp đăng ký thời khóa biểu trên phần mềm quản lý đào tạo.

2. Sinh viên được xét chuyển trường khi có các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Quy định này.

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến.

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình đào tạo, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Thủ tục chuyển trường

3.1. Thủ tục chuyển đi

a) Sinh viên xin chuyển đi phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Bộ GD&ĐT nộp tại phòng CT - HSSV, hồ sơ bao gồm:

- Đơn xin chuyển trường (theo mẫu quy định chung của Bộ GD&ĐT);

- Bảng điểm kết quả học tập của sinh viên đã học tại trường có xác nhận của Phòng Đào tạo;

b) Khi nhận hồ sơ hợp lệ, Phòng CT - HSSV xem xét và trình Hiệu trưởng quyết định.

Sau khi có Quyết định cho phép chuyển trường, sinh viên phải chuyển toàn bộ các giấy tờ có liên quan khác đến trường xin chuyển đến. Phòng CT - HSSV sẽ xóa tên sinh viên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

3.2. Thủ tục chuyển đến

a) Sinh viên xin chuyển đến phải nộp hồ sơ xin chuyển trường cho Phòng CT - HSSV. Hồ sơ bao gồm:

- Đơn xin chuyển trường đã có chữ ký và dấu đồng ý cho chuyển của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi.

- Bản sao điểm kết quả học tập của sinh viên đã học tại trường xin chuyển đi có xác nhận của phòng Đào tạo.

- Các loại giấy tờ khác.

b) Sau khi nhận hồ sơ, Phòng CT - HSSV trình Hiệu trưởng xem xét. Nếu đồng ý sẽ xác nhận vào đơn xin chuyển trường của sinh viên đồng thời ra Quyết định tiếp nhận.

c) Khi đã có Quyết định tiếp nhận, sinh viên phải nộp 01 bảng điểm (bản chính) đã học ở trường chuyển đi tại Phòng Đào tạo.

Việc xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ đối với kết quả học tập mà sinh viên đã học tại trường chuyển đi được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy định này. Phòng Đào tạo thông báo cho sinh viên danh sách các học phần và số tín chỉ được công nhận, chuyển đổi.

4. Chuyển hình thức học

Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

**Điều 24. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ**

1. Kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học. Trường hợp sinh viên bị buộc thôi học ở các cơ sở đào tạo khác Trường không công nhận kết quả học tập của sinh viên.

2. Trường thành lập hội đồng xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần.

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần.

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

**Điều 25. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo**

1. Căn cứ vào quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Trường cho phép sinh viên được học một hoặc một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý bằng văn bản (biên bản hợp tác/hợp đồng), sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một hoặc một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh và các học phần Giáo dục thể chất).

3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh và các học phần Giáo dục thể chất).

4. Điều kiện đi trao đổi sinh viên

Sinh viên đi trao đổi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có một hoặc một số học phần trong chương trình trao đổi học tập phù hợp với chương trình đào tạo tương ứng của Trường;

b) Đã hoàn thành nghĩa vụ học phí và các khoản phí khác;

c) Không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự tính đến thời điểm đăng ký đi trao đổi học tập;

d) Đối với sinh viên đi trao đổi tại nước ngoài, phải có đủ điều kiện tài chính để thực hiện chương trình trao đổi học tập ở nước ngoài đối với các trường hợp phải tự túc một phần hoặc toàn bộ kinh phí;

e) Đáp ứng các yêu cầu của cơ sở đào tạo mà sinh viên đi trao đổi (nếu có).

5. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo: Khoa/Viện ĐTQT xây dựng phương án và đề nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên đi trao đổi.

**Điều 26. Học cùng lúc hai chương trình**

1. Trường đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi đảm bảo các điều kiện quy định, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng một trong hai điều kiện sau đây:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Thủ tục đăng ký học cùng lúc hai chương trình

Sinh viên nộp đơn xin học chương trình thứ hai tại Phòng Đào tạo trước khi bắt đầu học kỳ chính 1 tháng (theo mẫu đơn quy định của Trường). Phòng Đào tạo xem xét nếu thấy đủ điều kiện sẽ lập danh sách trình Hiệu trưởng ra quyết định cho phép sinh viên học chương trình thứ hai. Nếu không đủ điều kiện sẽ ra thông báo gửi về Khoa/Viện ĐTQT để báo sinh viên biết. Sau khi có quyết định của Hiệu trưởng, sinh viên sẽ trực tiếp đăng ký thời khóa biểu trên phần mềm quản lý đào tạo.

4. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích luỹ của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo và sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

5. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 6 Điều 3 của Quy định này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

6. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

7. Đối với trường hợp sinh viên học cùng lúc hai chương trình trong đó có một chương trình của Trường và một chương trình của các cơ sở đào tạo khác thuộc ĐHTN sẽ thực hiện theo quy định về học cùng lúc hai chương trình của ĐHTN.

**Điều 27. Học liên thông đối với người có văn bằng khác**

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của ĐHTN và của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của Trường đối với các ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà sinh viên lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 24 của Quy định này.

**Điều 28. Xử lý vi phạm đối với sinh viên**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, dự án, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm các quy chế, quy định có liên quan sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông và Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ GD&ĐT.

## Chương V
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 29. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin**

1. Trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ GD&ĐT, ĐHTN ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường.

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo.

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan đến tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy định của Trường đối với các hình thức đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan.

b) Quyết định mở ngành và các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT, của ĐHTN.

c) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học.

**Điều 30. Tổ chức thực hiện**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với các khóa học tuyển sinh sau ngày 03 tháng 5 năm 2021, thay thế Quyết định số 14/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 05 tháng 01 năm 2019, của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được áp dụng đối với trình độ đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

2. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc Trường, sinh viên đại học chính quy, sinh viên đại học vừa làm vừa học và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân gửi phản ánh về phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**PGS.TS. Trần Quang Huy**

.

# PHẦN 4: CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ, TIN HỌC

| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN<br>**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:780/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT | *Thái Nguyên, ngày 15 tháng 8 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên hệ chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về việc "Thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên";

Căn cứ Quyết định số 1256 /QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc điều chỉnh chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên tốt nghiệp đại học không chuyên ngữ hệ chính quy của Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh. Cụ thể:

- Lùi thời điểm áp dụng chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 3 (trình độ B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đến ngày 01/01/2021 đối với sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy.

- Vẫn áp dụng chuẩn năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh TOEIC 400 (A2) hoặc tương đương cho sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy trong giai đoạn từ nay đến thời điểm ngày 31/12/2020.

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, ban chủ nhiệm các khoa, trưởng các đơn vị có liên quan, sinh viên hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- BGH (để b/c);<br>- Như điều 3;<br>- Đăng tải Website;<br>- Lưu VT, ĐT | **HIỆU TRƯỞNG**<br><br>*(Đã ký)*<br><br>**TS. Trần Quang Huy** |

| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN<br>**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1265/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT | *Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học đối với sinh viên hệ đại học chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về việc "Thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên";

Căn cứ Quyết định số 1256 /QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc điều chỉnh chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên tốt nghiệp đại học không chuyên ngữ hệ chính quy của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 1316/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 04 tháng 12 năm 2017về việc kết luận cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học đối với sinh viên hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh *(Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, ban chủ nhiệm các Khoa, Trưởng các đơn vị có liên quan, sinh viên hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- BGH (để b/c);<br>- Như điều 3;<br>- Đăng tải Website;<br>- Lưu VT, ĐT | **HIỆU TRƯỞNG**<br><br>*(Đã ký)*<br><br>**TS. Trần Quang Huy** |

# PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số: 1265/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh)*

## 1. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ

- 500 TOEIC như hiện hành hoặc "Tương đương B1 nội bộ Đại học Thái Nguyên" đối với sinh viên lớp chất lượng cao khóa 9,10,11.

- Công nhận chứng chỉ ngoại ngữ JETSET đối với sinh viên các khóa hệ đại học chính quy.

- Không công nhận chứng chỉ TOEFL ITP đối với sinh viên hệ đại học chính quy từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 (chứng chỉ thi sau ngày 01/01/2018).

## 2. Chuẩn đầu ra Tin học

- Sinh viên các Khóa 13 trở về trước: chấp nhận song song chứng chỉ tin học IC3, MOS và chứng chỉ tin học được cấp theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Sinh viên từ Khóa 14 trở đi: Sử dụng chuẩn đầu ra tin học theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN<br>**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:1253/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT | *Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc thực hiện chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

*Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về việc "Thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên";*

*Căn cứ Quyết định số 2098/QĐ-ĐHTN ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy;*

*Căn cứ Biên bản họp về việc áp dụng chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học chính quy của Ban chỉ đạo Đề án "Chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ và tin học cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của Trường Đại học Kinh tế &Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2016-2020" đã họp ngày 22 tháng 12 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh từ khóa 14 - khóa tuyển sinh năm 2017 khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (B1 hoặc tương đương) *(phụ lục 1, 2).*

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, ban chủ nhiệm các khoa, trưởng các đơn vị có liên quan, sinh viên hệ chính quy từ khóa 14 của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- BGH (để b/c);<br>- Như điều 3;<br>- Đăng tải Website;<br>- Lưu: VT, ĐT | **HIỆU TRƯỞNG**<br><br>*(Đã ký)*<br><br>**PGS.TS. Trần Quang Huy** |

# Phụ lục 1

## CÁC LOẠI CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐỂ XÉT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số: 1253/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh)*

***I. Đối với sinh viên hệ đại học chính quy đại trà***

1. Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp, tổ chức thi tại Hội đồng Anh và IDP hoặc đơn vị ủy quyền;
2. Chứng chỉ TOEFL IBT do viện Khảo thí giáo dục Hoa kì ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam.
3. Chứng chỉ TOEIC do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kì ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam *(yêu cầu đủ 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết)*
4. Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp;
5. Chứng chỉ Aptis do Hội đồng Anh cấp (*yêu cầu 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết)*
6. Chứng chỉ PTE General, PTE Academic do Tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp;
7. Chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dung cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép tổ chức thi đánh giá năng lực (trong đó có ĐHTN).
8. Xác nhận năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (giấy xác nhận nội bộ ) do Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh tổ chức đánh giá năng lực.

***II. Đối với sinh viên hệ đại học chính quy Chất lượng cao***

Chứng chỉ tiếng Anh tối thiểu IELTS 5.5 hoặc tương đương (TOEIC 600; B2 Khung tham chiếu châu Âu CEFR; TOEFL IBT 61; Cambridge English (Cambridge Assessment cấp) 160; Cambidge Tests: 60 FCE/80 PET; Aptis B2; PTE General 3; Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

## Phụ lục 2

## BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

*(Kèm theo Quyết định số: 1253/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh)*

| Khung tham chiếu Châu Âu CEFR | IELTS (British Couneil/ IDP Education cấp) | TOEIC | | TOEFL IBT | Cam bridge English (Cambridge Assessment cấp) | Cam bridge Tests | Aptis | PTE General | Chuẩn Việt Nam |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| C2 | 8.5-9.0 | 910+ | 190+(S)<br>190+(W) | 120+ | 200-230 | 45-59 CPE<br>80-100CAE | - | 5 | 6 |
| C1 | 7.0-8.0 | 850 | 170+ (S)<br>165+(W) | 80-101 | 180-199 | 60-79 CAE<br>80-100 FCE | C | 4 | 5 |
| B2 | 5.5-6.5 | 600 | 140+ (S)<br>130+(W) | 61-79 | 160-179 | 60-79 FCE<br>80-100 PET | B2 | 3 | 4 |
| B1 | 4.0-5.0 | 450 | 105+(S)<br>90 +(W) | 45-60 | 140-159 | 45-59 FCE<br>65-79 PET<br>90-100 KET | B1 | 2 | 3 |
| A2 | 3.0-3.5 | 400 | 70+(S)<br>60 +(W) | 40 | 120-139 | 45-64 PET<br>70-89 KET | A2 | 1 | 2 |
| A1 | 1.0-2.5 | 255 | 50+(S)<br>30 +(W) | 19 | 100-119 | 45-69 KET | A1 | A1 | 1 |
| | Top score 9 | Top score 990 (R+L),200 (S), 200 (W) | | Top score 120 | Pass | Pass | | | |

# PHẦN 6: TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

***(Dành cho sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ)***

## 1. ĐỊA CHỈ TRUY CẬP CHƯƠNG TRÌNH ĐĂNG KÝ HỌC

**http://dangkyhoc.tueba.edu.vn/dhkt/login.aspx**

## 2. ĐĂNG KÝ NHẬP CHƯƠNG TRÌNH

| | |
|---|---|
| **Tên người dùng:** | **Mã sinh viên (cả phần chữ và số)** |
| **Mật khẩu:** | **Ngày/tháng/năm sinh (dd/mm/yyyy)** |
| **Đăng nhập:** | **Về trang chủ** |

Sinh viên đăng nhập với tên người dùng là ***Mã sinh viên***, mặc định ban đầu mật khẩu ngày tháng năm sinh **(đúng định dạng dd/mm/yyyy)** nhấn vào nút đăng nhập. Sau khi đăng nhập lần đầu tiên vào hệ thống, sinh viên sẽ phải tự đổi lại mật khẩu của riêng mình để bảo mật cá nhân.

## 3. ĐỔI MẬT KHẨU MẶC ĐỊNH

Mật khẩu mặc định ban đầu của sinh viên ngày sinh (VD: 15/09/1998). Ngay sau khi đăng nhập thành công lần đầu vào hệ thống, hệ thống sẽ yêu cầu sinh viên đổi mật khẩu.

Sinh viên nhập lại mật khẩu cũ (chính là mã sinh viên) vào ô ***Mật khẩu cũ***, nhập mật khẩu mới vào ô ***Mật khẩu mới,*** nhập lại mật khẩu mới vào ô ***Gõ lại mật khẩu*** rồi nhấn nút ***Đổi mật khẩu.***

## 4. CHỨC NĂNG ĐĂNG KÝ HỌC

Sau khi sinh viên đăng nhập vào chương trình, vào chức năng "Đăng ký học" ở menu bên trái màn hình.

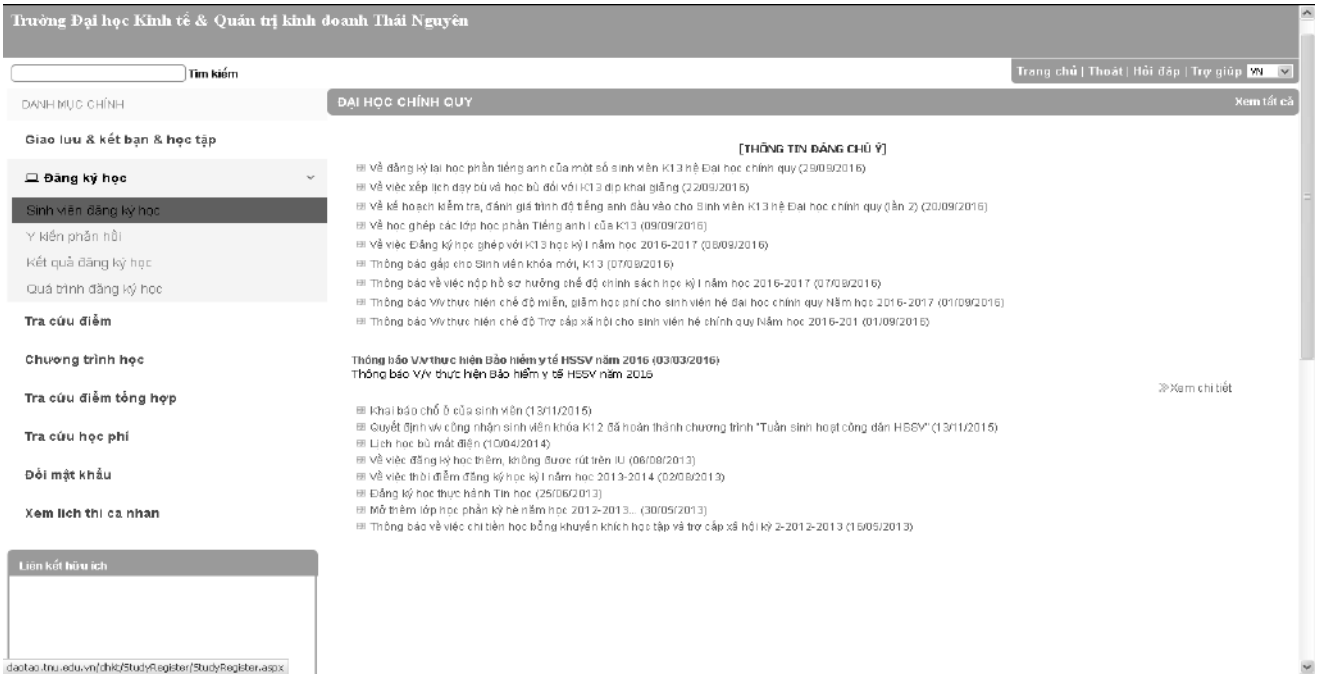


**<u>Ghi chú:</u>** Di chuột vào chức năng “ **Đăng ký học**” sau đó chọn nhấn chuột trái mục “**Sinh viên đăng ký học** ” để thực hiện đăng ký.

## 5. DANH SÁCH LỚP HỌC PHẦN CÓ THỂ ĐĂNG KÝ

Danh sách các học phần có thể đăng ký trong một đợt học (học kỳ) nằm trong chọn học phần bên dòng chữ ***"Chọn học phần để hiển thị các lớp học"***

Hệ thống căn cứ vào:

- Chương trình đào tạo của ngành, chương trình đào tạo sinh viên đang theo học
- Các lớp học phần (thời khóa biểu ) được nhà trường tổ chức trong học kỳ
- Điểm các học phần sinh viên đã học (số môn học đã tích lũy)

Để lọc ra danh sách các học phần có thể đăng ký để sinh viên có thể đăng ký học trong học kỳ hiện tại.

Khi chọn một học phần, các lớp học phần tương ứng được hiển thị ra thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các lớp học phần được tổ chức và thuộc vào chương trình đào tạo của ngành, chương trình đào tạo sinh viên đang theo học.
- Các lớp học phần sinh viên chưa học hoặc đã học nhưng chưa đạt yêu cầu
- Các học phần quan hệ tiên quyết hoặc học trước đối với học phần được chọn phải thỏa mãn
- Nếu không thỏa mãn các điều kiện trên, hệ thống sẽ hiển thị thông báo ra màn hình

## 6. LỰA CHỌN CÁC LỚP HỌC PHẦN

### 6.1. Các lớp học phần có cả lý thuyết và thực hành

Các lớp học phần có cả lý thuyết và thực hành là các lớp học dạy cùng một môn học, trong đó chia làm 2 thành phần ***lý thuyết và thực hành***, khi đăng ký sinh viên buộc phải ***chọn cả lớp học phần lý thuyết và thực hành*** trong cùng 1 nhóm để đăng ký .

Ví dụ, môn Tin học đại cương được tổ chức thành các lớp lý thuyết và các lớp thực hành. Khi sinh viên đăng ký lớp học phần Tin học đại cương, sẽ phải chọn 1 lớp lý thuyết và 1 lớp thực hành (tổng hợp các lớp thực hành đầy sĩ số sinh viên có thể đăng ký trực tiếp với giảng viên giảng dạy lý thuyết)

### 6.2. Các lớp học phần chỉ có lý thuyết hoặc thực hành

Các lớp môn học chỉ nguyên lý thuyết hoặc thực hành sinh viên chỉ cần chọn một trong các lớp đó.

Ví dụ, học phần **Giáo dục thể chất** được tổ chức x lớp môn học, nhà trường tổ chức x lớp học phần để phân chia đều số lượng sinh viên đảm bảo 1 lớp không quá đông sinh viên. Các học phần khác cũng tương tự, sinh viên chỉ cần chọn một trong các lớp học phần đó.

### 6.3 Các lớp học phần đã bao gồm lý thuyết và thực hành

Là các lớp gộp lẫn lý thuyết + Thực hành, giáo viên sẽ chủ động phân chia thời gian sĩ số các học phần thành sao cho phù hợp với đề cương chi tiết môn học và thời khóa biểu thực tế sau khi ban hành chính thức. Sinh viên chọn 1 lớp và nhấn nút đăng ký học dưới danh sách các lớp học phần có thể đăng ký.

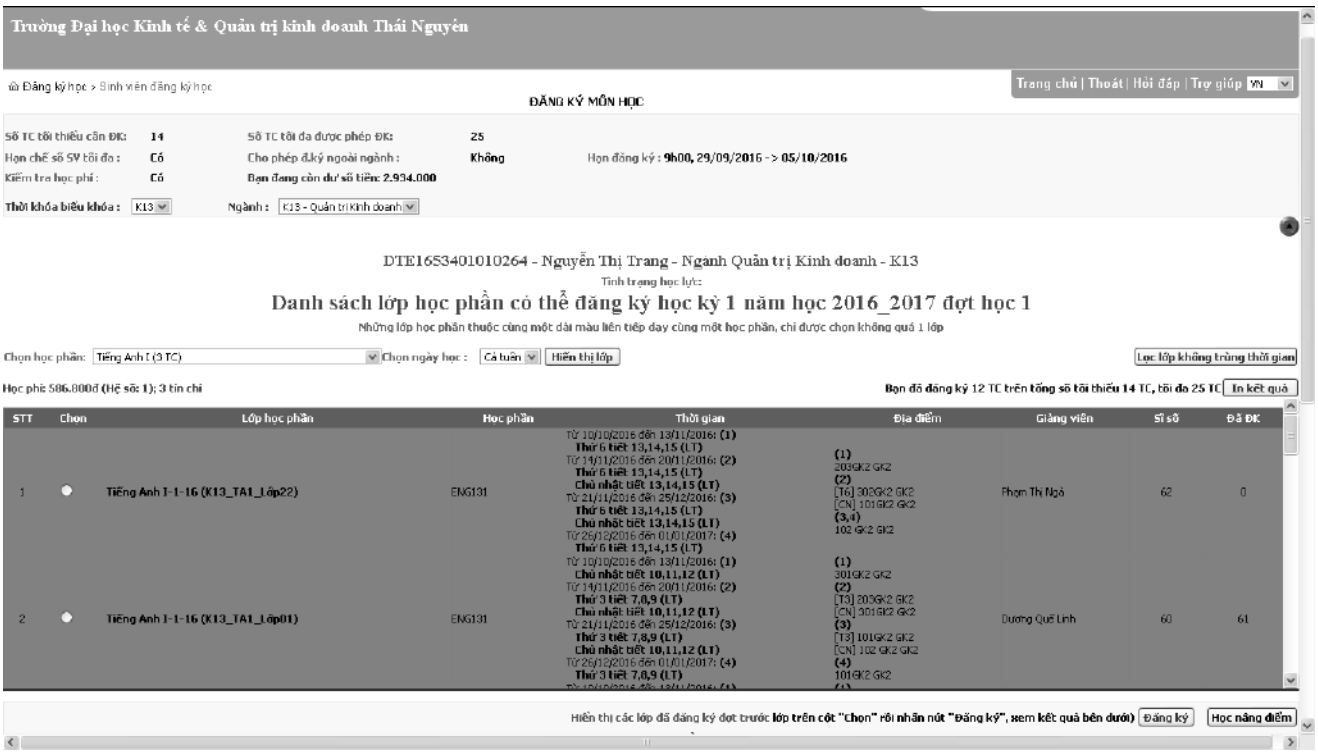


Hình minh họa cho mục 6.2 và 6.3

## 7. THAO TÁC ĐĂNG KÝ HỌC

- Sinh viên chọn một học phần trên danh sách "Chọn học phần để hiển thị các lớp học phần tương ứng", rồi nhấn nút **"Lọc lớp không trùng thời gian"** để hiển thị danh sách các lớp học phần tương ứng.

- Sau khi danh sách các lớp học phần đã hiển thị ra, sinh viên chọn một lớp học phần (đối với học phần chỉ có Lý thuyết hoặc chỉ có thực hành hoặc lớp học phần đã bao gồm cả lý thuyết và thực hành) hoặc chọn một lớp Lý thuyết và một lớp thực hành (đối với các học phần có cả Lý thuyết và thực hành).

- Sau khi đã chọn các lớp học phần thích hợp trên cột (Chọn) , nhấn nút "Đăng ký", kết quả đăng ký học sẽ được hiển thị ở bên dưới màn hình, nếu sinh viên đăng ký trùng thời gian với các lớp học phần đã đăng ký hoặc đã vượt sĩ số tối đa cho phép đăng ký thì hệ thống sẽ thông báo ra màn hình và sinh viên phải chọn lớp học phần khác.

- Kết quả các lớp học phần đăng ký thành công sẽ được hiển thị bên dưới màn hình (dưới dòng chữ: "Danh sách lớp học phần đã đăng ký"). Sinh viên phải kiểm tra lại các học phần đã đăng ký.

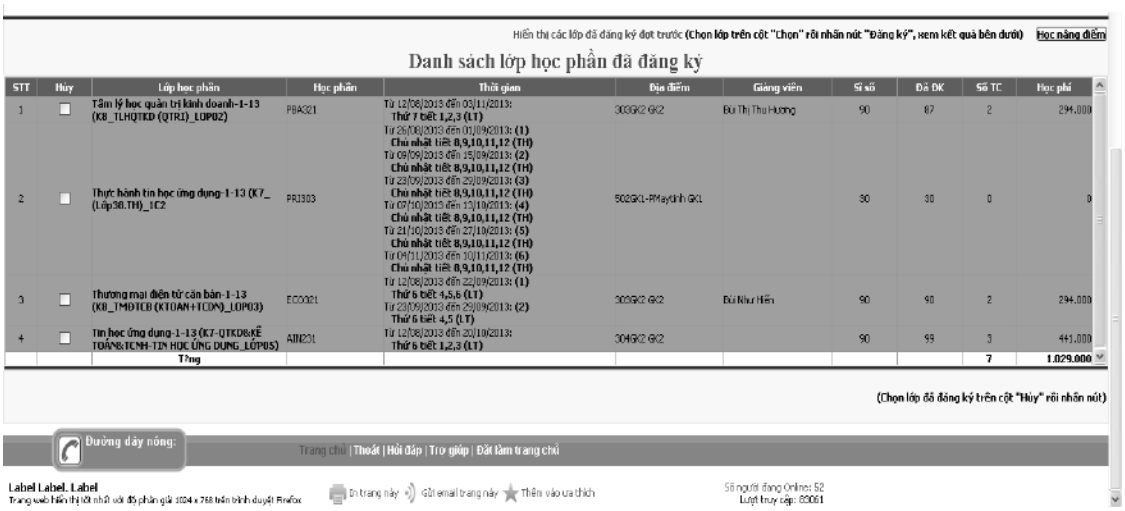


## 8. HỦY ĐĂNG KÝ HỌC

Nếu sinh viên muốn hủy đăng ký học, có thể thực hiện hủy đăng ký học để đăng ký lại như sau: ở danh sách kết quả đăng ký học bên dưới màn hình, chọn các lớp môn học muốn hủy bằng cách nhấn chuột (chọn) vào ô vuông trên cột "Hủy" tương ứng với lớp môn học muốn hủy, có thể chọn Hủy nhiều lớp môn học đồng thời, rồi nhấn nút "Hủy bỏ" để thực hiện hủy đăng ký học.

Phòng Đào tạo sẽ thiết lập thời gian hủy học phần trên hệ thống IU sinh viên, sinh viên chủ động vào IU để hủy học phần trong thời gian quy định.

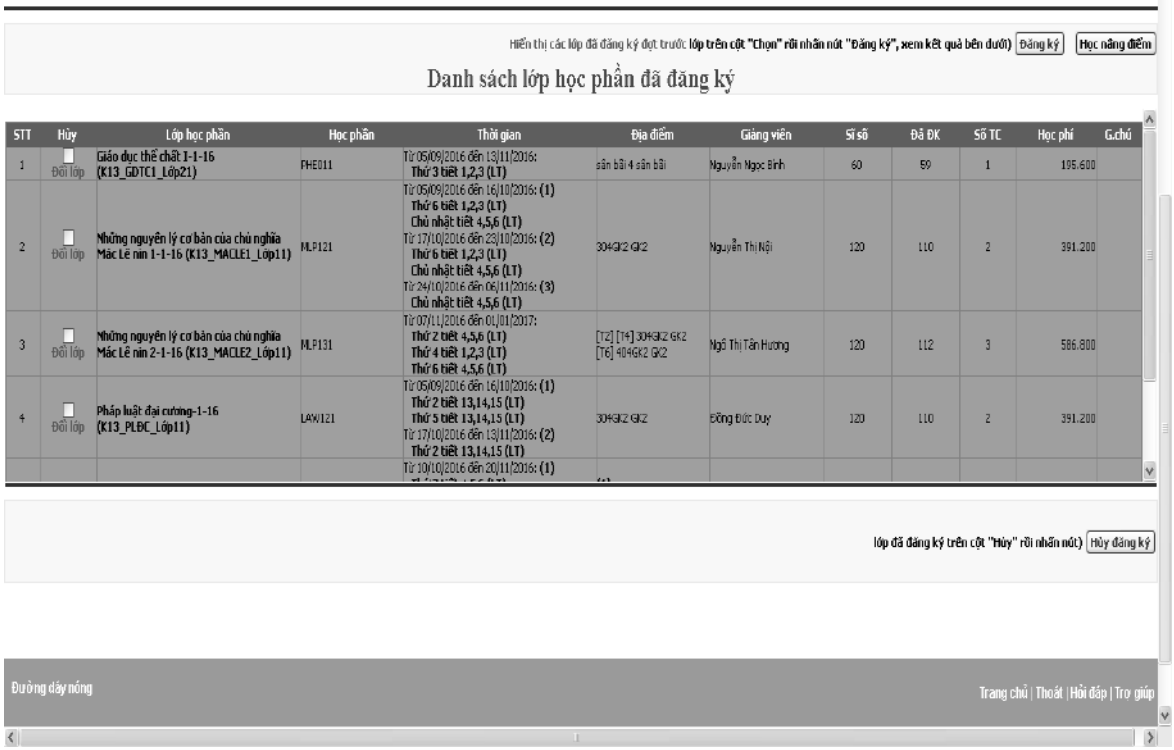


***(Chọn môn học ở danh sách các môn đã đăng ký trên cột << Hủy>> rồi ấn nút  Hủy đăng ký).***

## 9. ĐĂNG KÝ HỌC NÂNG ĐIỂM

Khi chọn một học phần sinh viên đã học và đạt yêu cầu, hệ thống sẽ thông báo học phần đã đạt và ẩn không cho sinh viên đăng ký học phần đó. Nếu sinh viên có nhu cầu học nâng điểm các môn học đã đạt thì nhấn nút "Học nâng điểm", chương trình sẽ hiển thị tất cả các lớp học phần này để sinh viên có thể đăng ký học bình thường.

## 10. XEM KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ HỌC

Các học phần sinh viên đã đăng ký thành công sẽ được hiển thị ở bên dưới màn hình đăng ký học, hoặc sinh viên có thể vào chức năng “Đăng ký học”/ “Kết quả đăng ký học” ở menu bên trái màn hình để xem kết quả đăng ký học của mình.

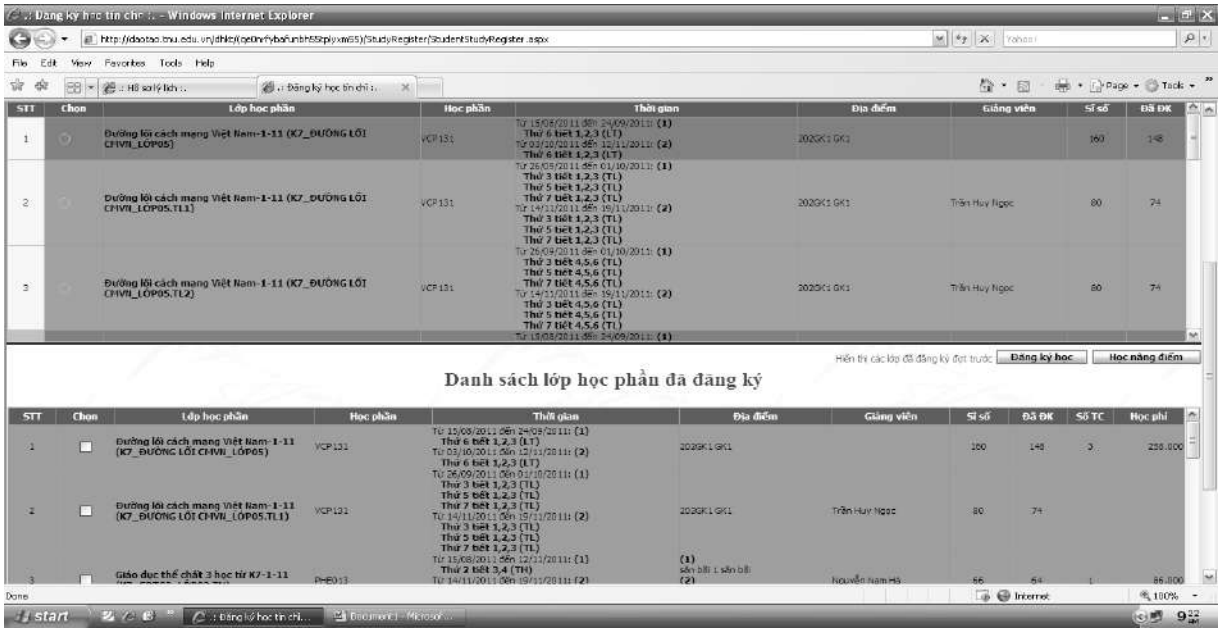


Sinh viên sau khi đăng ký xong **<u>phải</u>** xuất danh sách các môn học đã đăng ký ra file excel để **<u>in ra bản cứng và lưu lại</u>** Ấn hay lưu trữ lại bằng cách nhấn nút In kết quả đăng ký học trên trang **Đăng ký học** hoặc nút Xuất file Excel trên trang **Xem kết quả đăng ký học.**

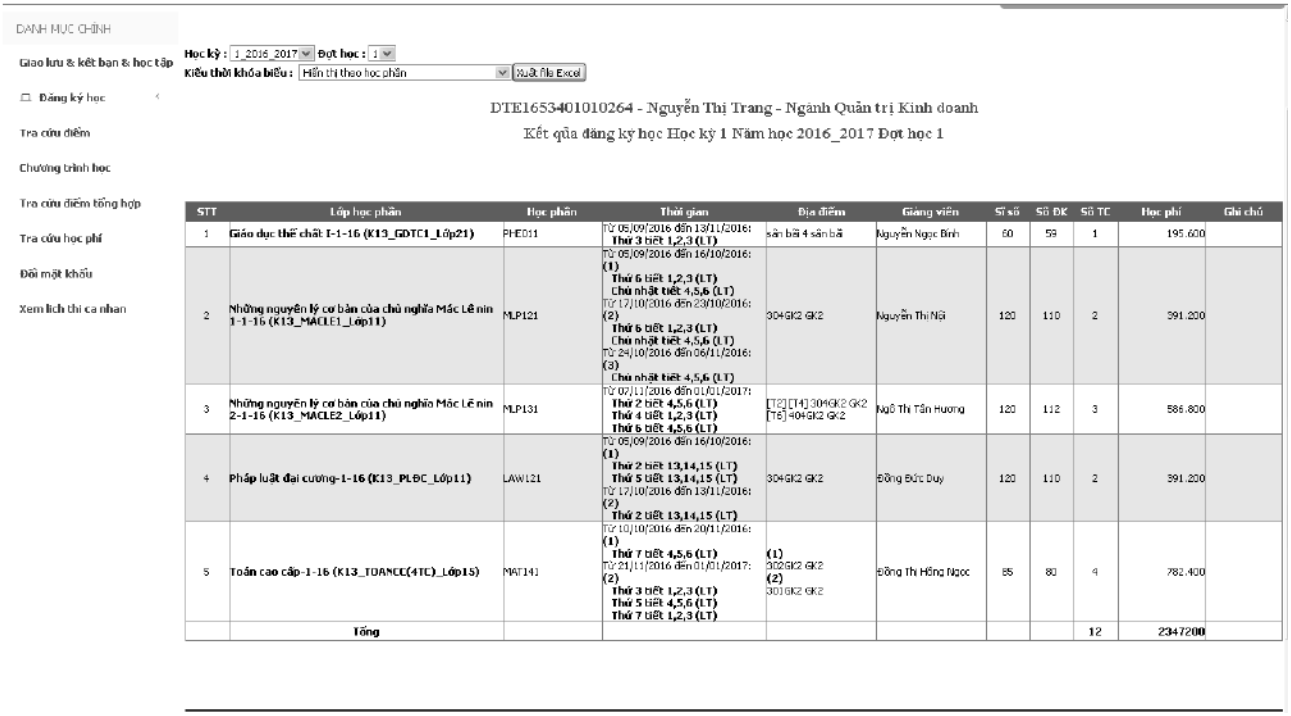

## 11. NHỮNG LƯU Ý KHI ĐĂNG KÝ HỌC

Sinh viên tuyệt đối không được chọn nút "Đăng ký thi" trên phần mềm IU sinh viên nếu trường không thông báo.

Mỗi sinh viên có 1 tài khoản (mật khẩu) đăng ký học riêng, không được cho bạn hay nhờ bạn đăng ký học giúp.

Sinh viên phải thường xuyên theo dõi, cập nhật thông báo trên hệ thống IU sinh viên, thông thường Nhà trường sẽ có thông báo vào khoảng cuối học kỳ cũ, đầu học kỳ mới, cũng như trong thời gian đăng ký học.

Sinh viên nên chọn môn học có ít lớp học phần đăng ký trước và môn học có nhiều lớp học phần đăng ký sau.

Sinh viên có vấn đề vướng mắc về đăng ký học phải gặp giáo viên chủ nhiệm hoặc lên phòng Đào tạo trong đúng thời gian đăng ký học Trường đã thông báo. Ngoài thời hạn đăng ký Phòng Đào tạo sẽ không giải quyết.

# PHẦN 7: MỘT SỐ MẪU ĐƠN LIÊN QUAN ĐẾN ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày ..... tháng ....năm 20 ....*

## PHIẾU ĐĂNG KÝ, RÚT HỌC PHẦN
(Hệ đại học chính quy)

Họ và tên sinh viên: .....

Mã số sinh viên: ..... Lớp..... Khóa .....

Lý do: .....

Học kỳ..... Năm học 20.....- 20.....

| TT | Tên, lớp học phần | Mã học phần | Số tín chỉ | Học lại | Học cải thiện | Học vượt | Rút học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Tổng số tín chỉ: | | | | | | | |

| **Sinh viên** | **Cố vấn học tập** | **Phòng Đào tạo** |
|---|---|---|
| *(ký và ghi rõ họ tên)* | *(ký và ghi rõ họ tên)* | *(ký và ghi rõ họ tên)* |

| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN<br>**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** |

*Thái Nguyên, ngày ..... tháng ....năm 20 ....*

**ĐƠN XIN THI GHÉP**

**Kính gửi: Phòng Đào tạo**

Tên em là: …….……
Sinh viên lớp: …….……..……
Mã số sinh viên: ……...
Ngày sinh: …… Số điện thoại liên hệ: …….....

Em viết đơn này xin trình bày một việc như sau: *(Nêu lý do hoãn thi)*

……...……..……..……
……...……..……..……
……...……..……..……
……...……..……..……

Vậy em viết đơn này kính mong Phòng Đào tạo đồng ý cho em xin thi ghép
môn thi: …….…….ngày thi……. ca thi…….……..
môn thi:……..…..……. .....ngày thi……..……..…. ca thi…….....……..
môn thi:……..…..…….....ngày thi……..……..…. ca thi…….....……..

Em xin hứa sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy chế thi của Trường.

Em xin chân thành cảm ơn.

| | |
|---|---|
| **Ý KIẾN CỦA PHÒNG ĐÀO TẠO** | **Sinh viên**<br>*(Ký và ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:*** *Sau khi hoàn thành thủ tục, sinh viên phôtô thêm 01 bản. Nộp về Phòng Đào tạo bản gốc để Phòng Đào tạo làm Danh sách thi ghép, sinh viên giữ lại 01 bản phôtô.*

| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN<br>**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** |

*Thái Nguyên, ngày ..... tháng ....năm 20 ....*

# ĐƠN XIN ĐỔI CA THI

**Kính gửi: Phòng Đào tạo**

Tên em là: ……

Sinh viên lớp: ……

Mã số sinh viên : ……..……..

Ngày sinh:……..…… Số điện thoại liên hệ:…..……...

Em viết đơn này xin trình bày một việc như sau:

……

……

……

Vậy em viết đơn này kính mong Phòng Đào tạo đồng ý cho em được đổi ca thi:

môn ..... từ ca thi..... ngày ..... sang ca thi ..... ngày .....

môn ..... từ ca thi..... ngày ..... sang ca thi ..... ngày .....

Em xin hứa sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy chế thi của Trường.

Em xin chân thành cảm ơn.

| | | |
|---|---|---|
| **Ý KIẾN CỦA PHÒNG ĐÀO TẠO** | **BAN CN KHOA** | **Sinh viên**<br>*(Ký và ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:*** *Sau khi hoàn thành thủ tục, sinh viên phôtô thêm 01 bản. Nộp về Phòng Đào tạo 01 bản , sinh viên giữ lại bản gốc.*

| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN<br>**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Thái Nguyên, ngày ..... tháng ....năm 20 ....*

# ĐƠN XIN HOÃN THI

**Kính gửi:** **- Phòng Đào tạo;**
**- Ban chủ nhiệm Khoa.....**

Tên em là: …….…….....

Sinh viên lớp: …….....

Mã số sinh viên : …….…….....

Ngày sinh:……..……...…….....

Hôm nay, em viết đơn này xin trình bày một việc như sau: *(Nêu lý do hoãn thi)*

…….....

…….....

…….....

Vậy em viết đơn này kính mong phòng Đào tạo đồng ý cho em hoãn thi (những) môn thi sau và nếu được đồng ý, em sẽ chủ động làm đơn xin thi ghép theo kế hoạch của Trường trong thời hạn một năm học tiếp theo:

Môn thi1:…….....Ngày thi:……

Môn thi 2:…….....Ngày thi:……...

Kính mong Phòng Đào tạo đồng ý cho em hoãn thi (những) học phần trên.

Em xin chân thành cảm ơn.

| | | |
|---|---|---|
| **Sinh viên**<br>*(Ký và ghi rõ họ tên)* | **Ý KIẾN CỦA**<br>**BCN KHOA** | **Ý KIẾN CỦA**<br>**PHÒNG ĐÀO TẠO** |

***Ghi chú:*** *Yêu cầu sinh viên phải gửi các giấy tờ có liên quan kèm theo đơn xin hoãn thi. Sau khi hoàn thành thủ tục, sinh viên phôtô thêm 02 bản. Nộp về Phòng Đào tạo 01 bản, nộp về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục 01 bản, sinh viên giữ bản gốc để làm thủ tục xin thi ghép trong học kỳ tiếp theo.*

# PHỤ LỤC A: KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 717/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc ban hành Kế hoạch đào tạo thực hiện từ khóa 18 hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế &QTKD*